PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Tiên Lãng
TRƯỜNG Mầm non Bắc Hưng

# SỔ TỔNG HỢP CHUNG

NĂM HỌC: 2022 - 2023

Họ tên người phụ trách: Trần Thị Kim Chi
Chức vụ: Hiệu trưởng

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Scanned with CamScanner

# PHẦN I

# KẾ HOẠCH CHUNG



Scanned with CamScanner

## I. TÓM TẮT MỤC TIÊU CƠ BẢN CỦA NHÀ TRƯỜNG - NĂM HỌC: 2022-2023

### 1. Quy mô phát triển trường lớp, huy động số lượng trẻ ra lớp

- Tổng khu trường : 02 (đóng tại địa bàn thôn Mỹ ngự)
- Tổng số lớp : 14 (NT: 3 nhóm, 4 lớp 3T; 4 lớp 4T, 3 lớp 5T)
- Tổng huy động : 405 / 577 trẻ đạt 70,1%
+ Nhà trẻ : 73 trẻ / 229 đạt 31,8%
+ Mẫu giáo : 332 trẻ / 348 đạt 95,4%

Trong đó : 3 tuổi : 106/126 đạt 84,1%

4 tuổi : 108/107 đạt 101%

5 tuổi : 118/115 đạt 102%.

### 2. Chăm sóc - nuôi dưỡng

- Tổ chức ăn bán trú và đảm bảo VSATTP, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng qua các lần cân đo.
- Phấn đấu 405/405 đạt 100% trẻ ăn bán trú tại trường, có nề nếp thói quen, vệ sinh cá nhân.
- 100% trẻ mẫu giáo có kỹ năng rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh, khi tay bẩn dưới vòi nước chảy, biết súc miệng nước muối hàng ngày.
- 100% được kiểm tra SK và đánh giá tình trạng SK bằng biểu đồ tăng trưởng
  + Kênh BT về Cân nặng : 95% trở lên
  Chiều cao : 95% trở lên
  BMI : 95% trở lên

### 3. Giáo dục

- 14/14 nhóm lớp đạt 100% các lớp thực hiện có chất lượng CTGDMN
- 405/405 đạt 100% trẻ được tham gia các hoạt động lễ hội; có kỹ năng trong các hoạt động giáo dục và vui chơi.
- 100% trẻ được theo dõi đánh giá sự P theo các lĩnh vực P, kq lần 1 đạt 80% trở lên, lần 2 (cuối năm) đạt 95% trở lên.
- 100% trẻ 5 tuổi được theo dõi đánh giá theo bộ Chuẩn PTTE5T đạt 97%
- ĐG chất lượng GD các lớp : Tốt đạt 70%, Khá 30%
- 25/25 GV thực hiện tốt các chuyên đề trọng tâm, thực hiện tốt giải pháp sáng tạo;
- Thực hiện tốt chuyên đề cụm " Nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động ngày hội ngày lễ trong trường MN theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm "



Scanned with CamScanner

**4. Cơ sở vật chất, thiết bị**

- Phấn đấu có đủ phòng học, phòng chức năng, sân chơi, nhà vệ sinh đảm bảo điều kiện đạt chuẩn quốc gia
- 19/19 đạt 100% phòng học đạt chuẩn và đảm bảo đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho chăm sóc giáo dục trẻ.
- Dự kiến kinh phí:

+ Kinh phí xây dựng cơ bản nguồn ngân sách mới kiên cố 6 phòng học, 3 phòng chức năng: 16.500.000.000

+ Kinh phí bổ sung trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi cho các phòng học và phòng chức năng do ngân sách nhà nước cấp để xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II dự kiến: 2.000.000.00

+ Kinh phí từ nguồn học phí dự kiến: 78.606.000.

**5. Xây dựng và phát triển đội ngũ**

- Cử 02 giáo viên có trình độ cao đẳng học lên đại học
- Phấn đấu 100% CB GV, đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn:
- 3/3 CBQL được đánh giá chuẩn HT, PHT đạt loại tốt
- 18/25 GV xếp loại tốt đạt 72%; 7/25 GV xếp loại khá đạt 28%
- 8/8 đạt 100% nhân viên xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ
- 3/3 CBQL, 25/25 GV được học tập BDTX và các modun yêu cầu
- 100% nạp 3 dạng hồ sơ, nâng tỷ lệ đảng viên lên 61%
- Đề xuất với UBND huyện huyện bổ sung thêm 01 cô nuôi, 01 GV điện hợp đồng 102, 04 GV biên chế.



Scanned with CamScanner

**6. Nhiệm vụ trọng tâm khác**

1. Thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách của GDMN, các cuộc vận động và các PT thi đua.
2. Phấn đấu huy động trẻ đến trường đảm bảo chỉ tiêu 405 cháu, trong đó NT: 73 cháu, MG 332 cháu; 100% trẻ 5 tuổi đến trường.
3. Tập trung đầu tư CSVC, trang thiết bị, đồ dùng, duy trì phổ cập GD, phấn đấu xây dựng trường MN đạt chuẩn Quốc gia mức độ II.
4. Thực hiện có hiệu quả GDMN sau sửa đổi, thực hiện có hiệu quả cuộc vận động, nâng cao chất lượng tổ chức ăn bán trú, giáo dục VS, CSSK, đảm bảo an toàn cho trẻ, thực hiện giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật.
5. Tăng cường quản lý tốt nhóm lớp ngoài công lập
6. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về GDMN, làm tốt công tác quản lý, kiểm tra, sử dụng đội ngũ, công tác dân chủ công khai
7. Tăng cường ứng dụng CNTT vào chuyên đổi số trong GDMN
8. Tăng cường công tác tuyên truyền, truyền thông giáo dục, phối kết hợp với phụ huynh HS.

**7. Đăng ký danh hiệu thi đua**

- 100% CBGVNV thực hiện tốt nội quy, quy chế, nề nếp. Công nhận được xếp loại hàng tháng từ khá, tốt trở lên.
- Tập thể:
  + Chi bộ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, kết nạp 2-3 ĐV.
  + Trường: Tập thể LĐXS.
  + Công đoàn: Hoàn thành xuất sắc NV.
  + Chi đoàn: Vững mạnh cơ sở.
- Cá nhân:
  + 25/25 giáo viên giỏi cấp trường.
  + 02 CSTĐ cấp thành phố.
  + 05 CSTĐ cấp cơ sở.
  + 31 Lao động tiên tiến.



Scanned with CamScanner

## 8. Phân công vị trí trách nhiệm CBGV - NV

| Đội ngũ | Tổng số người | Họ và tên | Tên bộ phận nhóm/ lớp được phân công phụ trách | Nhiệm vụ được phân công |
|---|---|---|---|---|
| BGH | 03 | 1. Trần Thị Kim Chi | Hiệu trưởng | Quản lý chung. |
| | | 2. Ng Thị Hoàn Hồng | Phó hiệu trưởng | PT CMMG + PT |
| | | 3. Hoàn Thị Huế | Phó hiệu trưởng | PT CMNT + ND + CSVC. |
| Giáo viên khối mẫu giáo | 21 | 1. Nguyễn Thị Hoa | Lớp 5TA | Tổ phó tổ 5 tuổi |
| | | 2. Lê Thị Huế | Lớp 5TA | Giáo viên 5TA |
| | | 3. Bùi Thị Huấn | 5TB | GV lớp 5TB |
| | | 4. Ng Thị Thu Lan | 5TB | GV lớp 5TB |
| | | 5. Phan Thị Nhung | 5TC | Tổ trưởng tổ 5 tuổi |
| | | 6. Nguyễn Thị Thuỷ | 5TC | GV lớp 5TC. |
| | | 7. Nguyễn Thị Phương | 5TC | GV lớp 5TC. |
| | | 8. Ng Thị Liễu | 4TA | Tổ trưởng tổ 4 tuổi |
| | | 9. Ng. Thị Vân Anh | 4TA | GV lớp 4TA. |
| | | 10. Phạm Thị May | 4TB | GV lớp 4TB |
| | | 11. Trần Thị Phương | 4TB | GV lớp 4TB |
| | | 12. Ng. Thị Chăm | 4TC | Tổ phó tổ 4 Tuổi |
| | | 13. Lê Thị Tâm | 4TD | GV lớp 4TD |
| | | 14. Hoàng Thị Hiền | 4TD | GV lớp 4TD |
| | | 15. Bùi Thị Dư | 3TA | Tổ trưởng tổ 3 tuổi. |
| | | 16. Mai Thị Thu Biết | 3TA | GV lớp 3TA |
| | | 17. Lê Thị Hằng | 3TB | GV lớp 3TB |
| | | 18. Bùi Thị Ngọc | 3TB | GV lớp 3TB |
| | | 19. Ng Thị Quyên | 3TC | Tổ phó tổ 3 tuổi |
| | | 20. Bùi Lan Anh | 3TD | GV lớp 3TD |
| | | 21. Nguyễn Thị Miền | 3TD | GV lớp 3TD |



Scanned with CamScanner

| Đội ngũ | Tổng số người | Họ và tên | Tên bộ phận nhóm/ lớp được phân công phụ trách | Nhiệm vụ được phân công |
|---|---|---|---|---|
| Giáo viên khối nhà trẻ | 04 | 1. Đỗ Thị Khánh Ly<br>2. Đỗ Thị Thanh Thủy<br>3. Nguyễn Thị Ngân<br>4. Nguyễn Thị Lan | NTA<br>NTA<br>NTB<br>NTC | Tổ trưởng tổ NT<br>GV lớp NTA<br>GV lớp NTB<br>GV lớp NTC. |
| Tổ nuôi | 07<br>+1 | 1. Hoàng Thị Phúc<br>2. Phạm Thị Minh Hoa<br>3. Vũ Thị Thuý<br>4. Lường Thị Kho Oanh<br>5. Lê Thị Xoan<br>6. Hoàng Thị Ngát<br>7. Lý Thị Hảo<br>8. Trần Thị Ngọc Anh | Cô nuôi - TQ - YT<br>Cô nuôi<br>Cô nuôi<br>Cô nuôi<br>Cô nuôi<br>Cô nuôi<br>Cô nuôi<br>Cô nuôi | Nấu ăn, q lý quỹ + y tế<br>Nấu ăn<br>Nấu ăn<br>BT - Nấu ăn<br>Nấu ăn<br>Nấu ăn<br>Nấu ăn<br>Nấu ăn (T3/2023). |
| Hành chính | 01 | 1. Phạm Thị Bích | KT + văn thư | Phụ trách công tác thu - Chi tài chính, công tác văn thư lưu trữ |
| Y tế | | | | |
| Lao công bảo vệ | 02 | 1. Quách Văn Thông<br>2. Phạm Văn Nhuần | Bảo vệ khu TT<br>BV khu lẻ | Bảo vệ an toàn TS<br>Bảo vệ an toàn TS |



Scanned with CamScanner

# PHẦN II

# KẾ HOẠCH TRỌNG TÂM THÁNG THEO NĂM HỌC

KẾ HOẠCH TRỌNG TÂM THÁNG NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo ICH số: /ICH-MNTC ngày tháng năm 2022)

Tháng 8.2022
1. Họp phân công nhiệm vụ, lao động đón HS.
2. Kiểm kê tài sản đầu năm, XD KH, tổ chức tu sửa, mua sắm CSVC
3. Kiểm tra công tác tuyển sinh, công khai thu - chi tài chính.
4. Tổ phổ cập rà soát lại số liệu điều tra PC
5. Tiếp tục thực hiện công tác phòng chống covid-19 và các bệnh truyền nhiễm.
6. Kiểm tra công tác QL nhóm trẻ ngoài công lập.
7. Bồi dưỡng thường xuyên
8. Chăm sóc trường GD trẻ đợt I

Tháng 9.2022:
1. Tổ chức ngày hội đến trường của bé.
2. Lựa chọn và ký hợp đồng cung cấp TP
3. Tổ chức cho HS tiêm vắc xin covid-19 mũi 1,2, GV tiêm mũi 3,4.
4. Tổ chức bế mạc tốt trung thu.
5. Tổ chức cân, đo, khám sức khỏe lần 1 cho cô và trẻ
6. Tổ chức họp phụ huynh đầu năm.
7. Xây dựng ICH, nội quy, quy chế thi đua...
8. XD kế hoạch thường chuẩn QG mức độ II, KĐCL mức độ 3.
9. XD ICH thực hiện thông GD, duyệt KH năm học
10. Bồi dưỡng CM cho GV, NV.
11. Triển khai giải pháp sáng tạo năm học 2022-2023.

Tháng 10.2022
1. Rà soát các tiêu chí CSVC XD thường chuẩn QG mức độ II.
2. Tổ chức HN nhà giáo, CBQL, người lao động đầu năm học.
3. Tham mưu với UBND xã kiểm tra nhóm trẻ gđ.
4. Triển khai rà soát trên hệ thống số liệu PCGD
5. Lập các báo cáo thống kê đầu năm.
6. Kiểm tra nội bộ, kiểm tra việc thực hiện quy chế CM.
7. Tổ chức kỷ niệm ngày 20/10.
8. Bồi dưỡng áp dụng phương pháp STEAM nâng cao tổ chức HĐ giáo dục trẻ.
9. Triển khai thông giáo dục mầm non.

Tháng 11.2022
1. Tổ chức các tiết dạy chào mừng ngày 20/11.

2. Kiểm tra nội bộ
3. Kiểm tra VSATTP, vs phòng chống dịch bệnh cho trẻ.
4. Tuyên thông về GDMN
5. Phú hiệp cái tài liệu, hình ảnh qui về PGD
6. Tổ chức kỷ niệm ngày 20/11.
7. Sinh hoạt chuyên môn cụm trường.

Tháng 12.2022

1. Báo cáo kết quả thông kê, số liệu thực hiện nhiệm vụ HKI
2. Bồi dưỡng CM.
3. Kiểm tra nội bộ, kiểm tra thu-chi tài chính kỳ I.
4. Tổ chức cân đo trẻ lần II, đánh giá ct trên trẻ 5t.
5. SH chuyên môn cụm trường: Nâng cao chất lượng tổ chức ngày hội "Vui cùng chiến sĩ" theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm.
6. Kiểm tra phòng chống rét, dịch bệnh. Kiểm tra nhóm trẻ 24
7. Kiểm tra công nhận phổ cập
8. Kiểm tra đánh giá thực hiện chuyên đề "Củng cố nâng cao chất lượng phát triển vận động cho trẻ mầm non"

Tháng 1.2023

1. Tổ chức sơ kết học kỳ I.
2. Họp phụ huynh lần 2.
3. Tuyên truyền thông GDMN
4. Tuyên truyền các HĐ vui xuân đón tết, tạo MT cảnh quan
5. Nghỉ tết nguyên đán Quý Mão.
6. Kiểm tra an toàn trước, trong, sau tết
7. Sinh hoạt CM cụm trường
8. Tổ chức hội chợ xuân cho bé.

Tháng 2.2023

1. Kiểm tra an toàn sau tết nguyên đán
2. Thi thiết kế môi trường GV lần II
3. Rà soát các đk xây dựng trường chuẩn DG mức độ II kiểm tra mức độ 3.
4. Kiểm tra nội bộ
5. Kiểm tra vệ sinh phòng chống rét, phòng chống dịch bệnh
6. Bồi dưỡng chuyên môn
7. phun thuốc diệt muỗi cho các nhóm lớp và phòng ban.

Tháng 3.2023

1. Tổ chức lễ tết dạy chào mừng ngày 8/3.

2. Kiểm tra công tác ATTP, Kiểm tra vệ sinh phòng chống dịch bệnh mùa hè.
3. Tổ chức thao thời công đoàn
4. Kiểm tra nội bộ
5. Sinh hoạt chuyên môn cụm trường
6. Tổ chức chương trình "Tổ quốc việt Nam"
7. Kiểm tra đánh giá thực hiện chuyên đề "Cung cố nâng cao chất lượng tổ chức phê án ....."
8. Tổ chức cho cán bộ, giáo viên, học sinh tham quan học tập ngoại khoá.

Tháng 4.2023.

1. Thu thập tài liệu, sáng kiến xe tuyên thông GDMN.
2. Kiểm tra công tác phòng chống dịch bệnh mùa hè.
3. Hoàn thiện hồ sơ công nhận trường học an toàn
4. Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ năm học
5. Tổ chức liên hoan bé khoẻ ngoan.
6. Hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá, đề nghị kiểm tra công nhận trường chuẩn.
7. Kiểm tra công nhận giải pháp sáng tạo; kiểm tra đánh giá chuyên đề "Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm", Cân đo lần, đánh giá trẻ lần 2.
8. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi số trong GDMN.

Tháng 5.2023.

1. Hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá, đề nghị công nhận chuẩn.
2. Họp phụ huynh cuối năm học
3. Tổ chức đánh giá chuẩn HT, PHT, chuẩn nghề nghiệp GV.
4. Báo cáo thống kê dùng cụ cuối năm.
5. Tổ chức đánh giá xếp loại thi đua cuối năm, đánh giá công chức, viên chức.
6. Tổ chức tổng kết năm học, tuyên tết thiếu nhi, lễ ra trường cho bé 5 tuổi.
7. Xây dựng kế hoạch trồng cây trong hè

Tháng 6+7/2023

1. Hoàn thiện hồ sơ thi đua.
2. Đề xuất nhu cầu bồi dưỡng CM trong hè
3. Xây dựng kế hoạch hoạt động hè

4. Xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2023-2024.
6. Xây dựng kế hoạch phòng chống lụt bão.
7. Rà soát phổ cập giáo dục (điều tra phổ cập)
8. Xây dựng kế hoạch bổ sung cơ sở vật chất cho năm học mới
9. Kiểm kê tài sản các khối lớp, các bộ phận.

Tự cường ngày 20/9/2022
Người lập

Trần Thị Kim Chi

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THÁNG ....9/2022

| Tuần | Nội dung công việc | Biện pháp thực hiện |
|---|---|---|
| I | - Kiểm tra nề nếp đầu năm, KT CT phòng chống dịch bệnh<br>- Ký kết hợp đồng mua bán thực phẩm<br>- Tổ chức "Ngày hội đến trường của bé"<br>- Tổ chức thực hiện CTGD<br>- | - PHT xây dựng kế hoạch, nd, thông báo cho các lớp, bộ phận → BGH xuống KT trực tiếp đánh giá, nhận xét, rút kno<br>- PHT + HT mời các đơn vị đến ký hợp đồng cung cấp TP theo nhu cầu NT.<br>- PHT triển khai, thông báo nội dung, thời gian tổ chức, chuẩn bị chương trình, phân công n thực hiện |
| II | - Công khai cam kết CLGD, CSVC, đội ngũ, dự toán thu-chi<br>- Họp ban đại diện CMTC<br>- XD thực đơn mới 20.500<br>- Bổ sung đồ dùng chăm sóc bán trú<br>- Cân đo, KSK lần cho GV, HS<br>- Tổ chức "Bé vui tết trung thu" | - BGH, kế toán tổng hợp các biểu công khai, triển khai trên cuộc họp, website của trg, dán tại bảng công khai<br>- HT + BGH → Mời phụ huynh các lớp đến triển khai các ND của năm học<br>- PHT → thông báo KH bổ sung cho các lớp → tổng hợp trình HT phê duyệt<br>- PHT → thông báo thời gian → các lớp cân, đo, khám → tổng hợp<br>- BGH thông báo KT, ND, tổ chức tập d... |
| III | - BGH tổ chức các HĐ lên lớp theo đúng KH<br>- Bồi dưỡng chuyên môn cho GV, NV<br>- Xây dựng KH năm học mới 2022-2023<br>- Xây dựng KH thu - chi các khoản năm 2022-2023 | - BHT xây dựng KH, xuống tổ chức các HĐ tại nhóm lớp<br>- PHT XD KH, ND, tổ chức tập huấn cho GV, NV<br>- HT xây dựng KH → thông qua HĐ nhà trường → Trình phê duyệt<br>- HT XD KH → thông qua HĐ nhà trường, thông qua cha mẹ hs để thống nhất các khoản thu - chi của năm |
| IV | - Hoàn thiện hồ sơ phổ cập<br>- Hoàn thiện hồ sơ bàn giao điểm trường<br>- Họp phụ huynh đầu năm 2022-2023<br>- Đón đoàn KT tuyển sinh<br>- Phối hợp UBND xã KT nhóm trẻ gđ | - Đ/c PHT phụ trách rà soát số liệu, sổ thu từng độ tuổi, tổng hợp báo cáo<br>- Đ/c HT tổng hợp các loại hồ sơ, hoàn thiện các biểu báo mới PGD & PTC, PNV về bàn giao<br>- BGH XD kế hoạch họp PH → Thông báo lịch họp, mời PH đến họp<br>- BGH, GV, NV chuẩn bị HSSS để đ/c đón đoàn KT |

| Người thực hiện | Đánh giá kết quả | Kế hoạch khắc phục tồn tại |
|---|---|---|
| - BGH, GV, NV<br>- BGH, các đơn vị cung cấp TP<br>- BGH, GV, NV, PH, HS<br>- GV các nhóm lớp | - Làm tốt công tác VS, nền nếp tốt.<br>- Đã ký kết hợp đồng mua TP ngày 5/9/2022<br>- Đã tổ chức thành công ngày hội đến trg của bé<br>- Đã thực hiện CT 5/9/2022 | |
| - BGH, Kế toán, TQ<br>- BGH, Ban đại diện CMTE<br>- ĐTC PHT phụ trách ND<br>- PHT, GV, NV<br>- PHT, GV các lớp<br>- BGH, GV, NV, PH, HS | - Đã tiến hành công khai đúng các nội dung.<br>- Đã họp ban đại diện 16/9<br>- Đã XD thực đơn 20.500<br>- Đã bổ sung đầy đủ đồ dùng CSBT.<br>- Đã cân đo cho trẻ, kq: kênh BT: 336/89,6%<br>Chiều cao: 350/93,3%<br>- Đã tổ chức thành công "Bé vui tết trung thu" | Khám sức khỏe chuyển sang tháng 10.2022 |
| - BGH.<br>- BGH, GV, NV<br>- Hiệu trưởng<br>- Hiệu trưởng | - Đã tổ chức lên lớp theo đúng KH.<br>- Đã tổ chức bồi dưỡng CM theo đúng KH<br>- Đã XD KH năm học 2022-2023<br>- Đã XD KH thu chi năm học 2022-2023 | |
| - PHT phụ trách<br>- ĐTC HT, KT, TQ.<br>- BGH, GV, PHHS.<br>- BGH, Ban TS.<br>- BGH, PTC UBND Xã | - Đã hoàn thiện hồ sơ phổ cập<br>- Chưa bàn giao<br>- Chưa họp PH<br>- Chưa đánh giá đoàn KT<br>- Đã KT nhóm trẻ ngoài CL, k° còn nhóm nào HĐ | Chuyển sang tháng 10<br><br>Chuyển sang tháng 10 |



Scanned with CamScanner

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THÁNG 10/2022

| Tuần | Nội dung công việc | Biện pháp thực hiện |
|---|---|---|
| I | - Kiểm tra vệ sinh, nề nếp các nhóm lớp<br>- Bàn giao công tác HT.<br>- Phân công CB, GV quản lý nhóm trẻ gđ | - BGH XD kế hoạch, nội dung KT → gửi thông báo thời gian KT, xuống trực tiếp các lớp, các bộ phận KT đánh giá, rút KN.<br>- Đ/c HT, KT, TQ, PHT chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, các BB → mời lđ PGD, PTG, NV vô tiến hành bàn giao.<br>- HT thông báo danh sách, NV cho từ 7V. |
| II | - Tổ chức khám sức khỏe cho GV, HS<br>- BGH tổ chức các HĐ trên các nhóm lớp theo KH<br>- Triển khai thực hiện chuyên đề củng cố nâng cao chất lượng Trẻ đây<br>- Bồi dưỡng chuyên môn cho GV, CN. | - PHT phụ trách mời trạm y tế sang khám sk cho từng GV, HS.<br>- BGH xuống trực tiếp các lớp tổ chức các HĐ theo KH.<br>- PHT phụ trách XD KH, nội dung → triển khai cho từng lớp, từng BE<br>- PHT XD kế hoạch, nd → mời gv NV đến học |
| III | - Tổ chức chương trình "Tôi yêu Việt Nam"<br>- Họp lại BĐDCMTE, họp phụ huynh đầu năm<br>- Tổ chức kỷ niệm ngày 20/10, tổ chức Hội nghị CB-CC-VC năm 2022-2023<br>- Triển khai thực hiện CĐ "Củng cố nâng cao CL VS, CSSK ..." | - PHT XD KH, ND, CT, thời gian tổ chức → tiến hành tổ chức tại sân trg.<br>- BGH XD KH, ND, mời PHHS đến họp → thống nhất phương án.<br>- BCHCĐ, BGH → XD KH, ND tiến hành tổ chức khen<br>- BGH, BCHCĐ XD ND, BC, các KH<br>- PHT XD nội dung → triển khai tới từng nhóm lớp |
| IV | - Kiểm tra toàn diện 1CN, 4GV<br>- Đón đoàn KT công tác tuyển sinh, thu chi đầu năm PGD<br>- Phối hợp UBND xã KT nhóm trẻ gđ.<br>- Rà soát các đk XD trg chuẩn QG | - BGH lên KH, thông báo thời gian, xuống trực tiếp nhóm lớp, báo → KT đánh giá, xếp loại<br>- BGH chuẩn bị đầy đủ hồ sơ để đón đoàn.<br>- BGH phối hợp UBND xã xuống trực tiếp các hộ gđ → KT đánh giá.<br>- BGH, GV rà soát các hạng mục xem thiếu gì → lập tờ trình xin bổ sung |

| Người thực hiện | Đánh giá kết quả | Kế hoạch khắc phục tồn tại |
|---|---|---|
| - BGH, đoàn KT, GV các lớp<br>- BGH, tổ trưởng, trưởng các đoàn thể<br>- HT, các đ/c được phân công | - Các lớp rèn nề nếp, KS tốt.<br>- Đã bàn giao ngày 01/10/2022.<br>- Đã phân công đ/c trang phục hát gl nhóm trẻ ngoài công lập. | |
| - PHT, GV các lớp<br>- BGH<br>- PHT, GV các lớp<br>- BGH, GV, NV | - Đã tổ chức khám SK cho trẻ & GV.<br>- BGH hỗ trợ lớp đúng kế hoạch.<br>- Đã triển khai có đúng đủ nội dung<br>- Đã bồi dưỡng CM cho GV và CN đúng KH đề ra. | |
| - PHT, GV các lớp<br>- BGH, GV các lớp<br>- BGH, BCHCĐ, GV NV.<br>- PHT, GV, NV | - Chưa tổ chức chương trình tôi yêu VN<br>- Đã họp BĐDCMTE, họp PHHS → thành công.<br>- Đã tổ chức kỷ niệm 20/10, tổ chức HN CB CCVC ngày 20/10.<br>- Đã triển khai thực hiện CĐ "PTVĐ-9" | - Chuyển sang tháng 11. |
| - BGH, đoàn KT, GV, NV được KT.<br>- BGH, ban TS<br>- PHT + đ/c phó CT.<br>- BGH, GV, NV | - Đã KT toàn diện XL Tốt: 5 đ/c Loại khá 1 (đ/c Nay)<br>cang Nhg, Hoà, Huệ, Nhu<br>- Chưa đón đoàn KT PGD<br>- Đã phối hợp UBND xã KT NS cho trẻ giết → F° có nhận hào HĐ trở lại.<br>- Đã rà soát lập tờ trình bổ sung CSVC | |

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THÁNG 11/2022

| Tuần | Nội dung công việc | Biện pháp thực hiện |
|---|---|---|
| I | - Kiểm tra công tác phòng chống rét, phòng chống dịch bệnh.<br>- Tổ chức các HĐ lên lớp theo đúng KH.<br>- Tiếp nhận trẻ đến trường cho đảm bảo chỉ tiêu. | - BGH XD KH, ND, thông báo thời gian, xuống trực tiếp các nhóm lớp, bộ phận kiểm tra, đánh giá, rút KN.<br>- BGH xuống trực tiếp các nhóm lớp tổ chức các HĐ theo KH.<br>- BGH, Ban tuyển sinh thống kê trẻ đã đăng ký ts trực tuyến → giữ thông báo, tuyên truyền, động viên |
| II | - Hoàn thiện hồ sơ phổ cập, đón đoàn KT PCGD-XMC<br>- Tổ chức lên tiết dạy chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11<br>- Bồi dưỡng chuyên môn cho GV-CN<br>- Tổ chức chương trình "Tôi yêu Việt Nam" | - PHT + GV được phân công phụ trách phổ cập rà soát hồ sơ, các báo cáo → hoàn thiện.<br>- Các đ/c GV các nhóm lớp đăng ký tiết dạy với PHT → Tổ chức các tiết dạy tại nhóm lớp thực tế<br>- PHT XD KH, ND, thông báo thời gian, tổ chức bồi dưỡng cho GV, NV<br>- PHT XD KH, ND, thời gian, triển khai tổ chức cho chủ MG. |
| III | - Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11.<br>- Thăm lớp dự giờ một số nhóm lớp và các bộ phận<br>- Đón đoàn kiểm tra toàn diện của SGD | - BGH, BCH CĐ xây dựng CT, ND, tổ chức tiếp xúc tại xã, trường<br>- BGH xuống trực tiếp các nhóm lớp dự giờ, thăm lớp → đánh giá từng HĐ, rút KN.<br>- BGH, GV, NV chuẩn bị hồ sơ, môi trường, rèn nề nếp học tập, ăn ngủ của trẻ, |
| IV | - Kiểm tra toàn diện 5GV, 2 cô nuôi.<br>- Kiểm tra nhóm trẻ gđ<br>- Đón đoàn KT nhóm trẻ ngoài công lập của PGD<br>- Đón đoàn kiểm tra dạy thêm học thêm, công tác qly của HT... | - BGH giữ thông báo → xuống kiểm tra, dự giờ, đánh giá xếp loại cho từng GV, bộ phận<br>- PHT + Phó CTUBND xã xuống KT thực tế<br>- BGH - chuẩn bị hồ sơ, các đk để đón đoàn<br>- BGH - Các bộ phận chuẩn bị các hồ sơ, các đk để đón đoàn |



Scanned with CamScanner

| Người thực hiện | Đánh giá kết quả | Kế hoạch khắc phục tồn tại |
|---|---|---|
| – Các nhóm lớp, các bộ phận làm tốt công tác VS, phòng chống rét, PC dịch bệnh<br>– BGH đã tổ chức các HĐ lên lớp đúng KH<br>– Đã tiếp nhận số học sinh đã đăng ký đến trường. | – BGH – GV, NV<br>– BGH<br>– BGH, Bộ phận tuyển sinh, GV các lớp | |
| – PHT phụ trách, GV được giao NV.<br>– BGH, GV các lớp<br>– BGH, GV, NV<br>– BGH, GV, NV, HS | – Đã hoàn thiện, HS kiểm tra đạt PC<br>– Các lớp tổ chức đạt chất lượng tốt.<br>– Bộ dung đủ nội dung đảm bảo KH.<br>– Chưa tổ chức | – Chuyển tháng 12/2022 |
| – BGH, GV, NV<br>– BGH, GV các lớp<br>– BGH, GV, NV | – Xã kết hợp với các trường tổ chức ngày 19/11/2022 tại Xã.<br>– Nhìn chung các lớp thực hiện nghiêm túc đúng QCCM.<br>– Chưa đón đoàn KT toàn diện của SGD | |
| – BGH, Đoàn KT, GV các lớp đc KT<br>– PHT + Phó CTUBND<br>– BGH, GV, NV. | – Đã kiểm tra ngày kq: Tốt: 6<br>Khá: 1 (L. Anh)<br>– Đã KT, k° có nhóm nào HĐ trở lại<br>– Chưa đón đoàn kiểm tra. | |

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THÁNG ...12/2022

| Tuần | Nội dung công việc | Biện pháp thực hiện |
|---|---|---|
| I | - Kiểm tra công tác phòng chống rét.<br>- Cân đo lần 2, đánh giá chất lượng tiêu trẻ lần 1.<br>- Tổ chức thẩm định SKKN<br>- Tiếp nhận tgs đến trường cho đủ chỉ tiêu. | - BGH XD KH, ND, thông báo tới các nhóm lớp, bộ phận, xuống trực tiếp đánh giá rút kn.<br>- PHT thông báo thời gian cân, đo, gv cân đo, vào sổ, BC số liệu<br>- PHT + Ban chất lượng, chấm thẩm định, đánh giá XL.<br>- Ban tuyển sinh thông báo, tiếp nhận tgs |
| II | - Phân lớp dự giờ các nhóm lớp, các bộ phận<br>- Dự lớp chiến chuyên đề<br>- Bồi dưỡng CM, GV các nhóm lớp và các bộ phận<br>- Tổ chức các HĐ lễ lớp<br>- | - BGH xuống trực tiếp các nhóm lớp dự giờ, đánh giá, rút kn<br>- Xuống các lớp điểm để dự; đánh giá, tư vấn, rút kn.<br>- BGH chuẩn bị nd, thông báo thời gian, mời gv, NV xuống học<br>- BGH tổ xuống trực tiếp các nhóm lớp tổ chức các hoạt động theo KH. |
| III | - Tổ chức chuyên đề cụm I tại Tứ Cường.<br>- Đánh giá chuyên đề củng cố phát triển vận động.<br>- Tổ chức đánh giá giải pháp sáng tạo "Nâng cao chất lượng tổ chức ngày hội, ngày lễ. | - BGH XD KH, CT, triển khai tới các nhóm lớp. Mời các trường trong cụm đến dự, đánh giá, rút kn.<br>- PHT xây dựng KH, ND, bảng điểm, tiêu chí đánh giá cho ko.<br>- |
| IV | - Kê khai TS cá nhân<br>- Kiểm tra toàn diện 5 GV, LCN<br>- Kiểm tra công tác thu - chi học kỳ I.<br>- Báo cáo thống kê cuối kỳ<br>- KT nhóm trẻ GĐ<br>- Đón đoàn KT nhóm trẻ GĐ, Dạy thêm, học thêm, CT gly | - BGH tự kê khai, NT tổng hợp kết quả → BC thuộc Phòng.<br>- Ra thông báo, xuống trực tiếp các nhóm lớp, bộ phận, dưới kiểm tra dự giờ, KT hồ sơ, đánh giá xếp loại<br>- BGH, KT tổng hợp BC gửi về PGD<br>- PHT kết hợp phó CTUBND đến KT các nhóm<br>- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ để đón đoàn |



Scanned with CamScanner

| Người thực hiện | Đánh giá kết quả | Kế hoạch khắc phục tồn tại |
|---|---|---|
| - BGH, GV, NV<br>- PHT, GV các lớp<br>- PHT, đoàn TN, GV có sáng kiến.<br>- Ban tuyển sinh | - Làm tốt công tác phòng chống rét<br>- Đã cân đo l2<br>CN: 342/91%<br>CC: 353/93,9%<br>- Đã thẩm định xong SKKN 13/13 đồng chí đạt.<br>- Đã tiếp nhận thêm 4 hs. | |
| - BGH, GV<br>- BGH, các lớp điểm chuyên đề<br>- BGH, GV, NV.<br>- BGH. | - Các phòng lớp thực hiện đúng quy chế CM.<br>- Đã dự các lớp điểm cđ<br>- Đã bồi dưỡng cho GV, CN đúng nội dung, tg.<br>- Đã tổ chức các HĐ lên lớp đúng KH đề ra. | |
| - BGH, GV, NV, các CBGV.<br>- BGH, GV các lớp.<br>- BGH, GV các lớp | - Đã tổ chức thành công c/đ cuộn.<br>- Đã đánh giá c/đ "PTVĐ" XL tốt<br>- Đã đánh giá giải pháp sáng tạo nâng cao CL tổ chức ngày hội, ngày lễ đạt CL tốt. | |
| - BGH<br>- BGH, BCL, GV các lớp, cán bộ giáo viên KT.<br>- BGH, Bộ phận Nội vụ<br>- BGH. | - Đã kê khai TSCN của 3 đ/c → đúng đủ, công khai<br>- Đã KT toàn diện XL tốt: 5<br>Khá: 2<br>- Đã KT công tác thu-chi → thu đúng, chi đúng.<br>- Đã KT nhóm trẻ gđ.<br>→ Không có nhóm nào HĐ trở lại | |



Scanned with CamScanner

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THÁNG ...01/2023

| Tuần | Nội dung công việc | Biện pháp thực hiện |
|---|---|---|
| I | - Kiểm tra CT phòng chống rét, HSSS, kho, bếp<br>- Tổ chức các HĐ lễ lớp<br>- Truyền thông GDMN<br>- Tiếp nhận hs đủ tg<br>- Hoàn thiện SKKN<br>- Chấm HSSS GV. | - ĐC PHT xuống BT trực tiếp các bộ phận, nhận xét đánh giá KQ.<br>- BGH xuống trực tiếp các lớp giảng dạy theo KH.<br>- ĐC PHT phối hợp GV các lớp viết, thẩm định bài truyền thông.<br>- ĐC PHT CM hoàn thiện hs ngày...<br>- Chấm từng lớp → đánh giá xếp loại |
| II | - Sơ kết học kỳ I<br>- Công khai lần 2.<br>- SH chuyên môn tại KN<br>- Bồi dưỡng CM cho GV, NV<br>- Tổ chức hội chợ xuân.<br>- Họp phụ huynh giữa năm | - BGH tổ chức họp đánh giá kết quả học kỳ I,<br>- ĐC HT thông qua các nội dung về kê khai TS, quyết toán NS năm 2022, phân bổ NS 2023, CK thu nhập tài thẩm.<br>- ĐC PHT xây dựng nội dung BD triển khai tới GV, NV.<br>- BGH, GV, PH các lớp chuẩn bị các gian hàng → tổ chức cho trẻ đi chợ, tổ chức báo cáo tại lớp |
| III | - Kiểm tra VS trước tết.<br>Nghỉ tết nguyên đán | - BGH xuống trực tiếp các nhóm lớp, bộ phận kiểm tra công tác vệ sinh an toàn.<br>- Thông báo lịch nghỉ tết từ ngày 20 → hết 29/1/2023.<br>- Thông báo lịch trực tết cho CB, GV, NV, trong thời gian nghỉ tết |
| IV | Nghỉ tết nguyên đán<br>- Kiểm tra sau tết<br>- Đón đoàn KT phòng chống dịch bệnh, nề nếp sau tết. | - Nghỉ tết<br>- BGH xuống các lớp kiểm tra các hoạt động, HSSS, công tác VS an toàn sau khi nghỉ tết.<br>- Chuẩn bị các ĐK vui chơi ngoài, HSSS đón đoàn |



Scanned with CamScanner

| Người thực hiện | Đánh giá kết quả | Kế hoạch khắc phục tồn tại |
| --- | --- | --- |
| - Kiểm tra các bộ phận<br>- PHT, GV, NV.<br>- BGH<br>- HT, PHT + GV<br>- Ban tuyển sinh<br>- PHT + các đ/c có SKKN<br>- BGH, GV các lớp | - Làm tốt công tác phòng chống rét, HSSS đầy đủ, khoa học.<br>- Tổ chức tái HĐ đúng KH<br>- Nộp bài thuyết trình đầy đủ, kịp thời<br>- Nộp SKKN đúng, kịp thời<br>- HSSS đầy đủ, khoa học | |
| - BGH, GV, NV các lớp<br>- PHT + GV...<br>- PHT + GV + NV.<br>- BGH + GV + NV + PH<br>BGH + GV + PHHS. | - Đã tổ chức sơ kết, công khai các ND theo đúng quy định.<br>- Đã SHCM tại RM đúng thời gian<br>- Đã tổ chức hội chợ xuân cho bé và tổ chức họp phụ huynh cuối năm đạt kết quả tốt | |
| BGH + GV + NV.<br>- BGH + GV + NV + HS | - Các lớp & các bộ phận làm tốt công tác AT trước tết<br>- CB GV NV trong tết nghiêm túc đúng thành phần, nghỉ tết an toàn không xảy ra mất tài sản, k0 đốt pháo, tàng trữ vật liệu nổ trong dịp tết. | |
| - BGH + GV + NV + HS<br>- BGH + GV + NV.<br>- BGH + GV + NV. | - Công tác VS, nền nếp sau tết tốt<br>- Chuẩn bị đón đoàn KT của PGD. | |



Scanned with CamScanner

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THÁNG ...02/2023

| Tuần | Nội dung công việc | Biện pháp thực hiện |
|---|---|---|
| I | - Tiếp tục tiếp nhận hs đến trường<br>- Kiểm tra VSMT, VSAT sau tết<br>- Rà soát, bổ sung các ĐK XD trường đạt chuẩn quốc gia. | - Bộ phận tuyển sinh tuyên truyền cho phụ huynh có con trong độ tuổi đến làm thủ tục cho con nhập học.<br>- BGH xuống trực tiếp các nhóm lớp, bộ phận kiểm tra.<br>- BGH + Tổ chỉ đạo XD trường chuẩn rà soát hồ sơ, csvchất. |
| II | - Tổ chức các HĐ trên lớp 4TC.<br>- Tổ chức cđ Chăm sóc trẻ suy d²<br>- Tổ chức chuyên đề "Bé tập phân loại rác thải" | - Xây dựng KH, trực tiếp xuống lớp thực hiện.<br>- Xây dựng KH, ND, chuẩn bị hội trường, mời phụ huynh đến dự nghe các nội dung.<br>- XD ND, KH tổ chức triển khai thực hiện cho các nhóm lớp, bộ phận |
| III | - Kiểm tra công tác VS-phòng chống dịch bệnh<br>- Phun thuốc muỗi cho các lớp và các phòng ban<br>- Đón đoàn kiểm tra nhóm trẻ ngoài CL của phòng GD. | - BGH, đoàn KT xuống trực tiếp các nhóm lớp, bộ phận kiểm tra.<br>- XD KH, thời gian, mời công ty xuống phun cho các lớp, các bộ phận.<br>- Chuẩn bị KH, ND các đk để đón đoàn KT. |
| IV | - DỰ SH CM cụm tại ĐT.<br>- Thi tạo MT lần II<br>- Kiểm tra toàn diện 5GV, 8 CN.<br>- Đón đoàn KT chuyên đề: CTQL của HT, dạy thêm học thêm của PGD | - Bố chí CB, GV đến dự tại MN Đại Thắng.<br>- XD KH, ND, thời gian, thang điểm đánh giá.<br>- Gửi thông báo tới các GV, NV về thời gian, nội dung, → đánh giá XL.<br>- Chuẩn bị hồ sơ sổ sách, các đk để đón đoàn |



Scanned with CamScanner

| Người thực hiện | Đánh giá kết quả | Kế hoạch khắc phục tồn tại |
|---|---|---|
| – Ban tuyển sinh, GV các nhóm lớp<br>– BGH, GV, NV<br>– BGH, BCĐ công tác XD trường chuẩn. | –<br>– Công tác VSAT sau tết thực hiện tốt, an toàn<br>– Đã rà soát các hạng mục theo thông tư. | |
| – Đ/c Chi<br>– Đ/c Hue, GV, PH các nhóm lớp có trẻ suy d².<br>– Đ/c Trang, GV các nhóm lớp, h/s từ 3T – 5T. | – Tổ chức các HĐ đúng theo KH.<br>– Đã tổ chức chuyên đề ngày 10/2/2023. (Tốt, 63 PH có con trung diện SDD dự đủ).<br>– Đã tổ chức 10/2/2023 (100% số h/s từ 3-5T đều được tham gia) | |
| – BGH, đoàn KT, GV, NV.<br>– BGH, CV, NV.<br>– BGH, các đ/c trong nhóm đc phục trách | – Đã kiểm tra công tác vs phòng chống dịch bệnh và phun thuốc muỗi ngày 25/2/2023<br>– Chưa đón đoàn KT của PGD. | |
| – BGH, GV cốt cán<br>– BGH, GV các lớp<br>– BGH, GV, NV được KT.<br>– BGH, GV, NV toàn trường | – Đã dự SH cụm tại ĐT ngày 23/2/2023 (Mỗi lớp 1 GV).<br>– Đã chấm tạo MT L2. Kq:<br>– Đã kha toàn diện 5GV, 2CN: Kq: Tốt: 5, Khá 2.<br>– Chưa đón đoàn KT chuyên đề của huyện | |

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THÁNG ...3/2023

| Tuần | Nội dung công việc | Biện pháp thực hiện |
|---|---|---|
| I | – Tổ chức thi GV, CN chào mừng ngày 8/3.<br>– Tổ chức Đại hội công đoàn NK 2023-2028.<br>– Tổ chức các HĐ kỷ niệm ngày 8/3. | – XD kế hoạch, nội dung, thông báo, dự các HĐ → đánh giá XL.<br>– Chuẩn bị báo cáo, CT, dự kiến nhân sự, thời gian, trên hành tổ chức.<br>– Tổ chức tọa đàm, giao lưu chia sẻ, tiếp xúc liên hoan. |
| II | – Kiểm tra VSATTP, phòng chống dịch bệnh<br>– Tổ chức rà soát bổ sung QĐ GD 2020-2025, 2025-2030<br>– Rà soát bổ sung các điều kiện XD trường chuẩn QG.<br>– Đón đoàn KT CĐ, phòng chống dịch bệnh của PGD | – Thông báo nội dung, thời gian kiểm tra, đánh giá, rút kn.<br>– Kiểm tra hồ sơ, minh chứng, báo cáo → bổ sung minh chứng còn thiếu, bổ sung CSVC, thiết bị<br>– Cấp ủy, BGH chuẩn bị nhân sự, họp, thống nhất, triển khai tới CB, VC toàn trường bỏ phiếu.<br>– CB nội dung, các đk để đón đoàn |
| III | – Sinh hoạt CM cụm tại MN Trên Cường.<br>– Tổ chức các hoạt động lên lớp tại 4TC.<br>– Tổ chức bồi dưỡng CM cho GV, NV.<br>– Phối hợp, với UBND xã KT nhóm trẻ gđ. | – Xây dựng kế hoạch, lên lớp tổ chức các HĐ theo đúy lịch<br>– PHT XD ND, kế hoạch, triển khai đến từng nhóm lớp, bộ phận.<br>– HT + các đ/c phụ trách, phối hợp đ/c phó CT xã xuống các nhóm trẻ đã đi đến chỉ HĐ → kiểm tra đánh giá hiện trạng. |
| IV | – Kiểm tra toàn diện 5GV<br>– KT đánh giá CĐ "Củng cố nâng cao CL VS ....,<br>– Tổ chức CT "tôi yêu Việt Nam"<br>– Kiểm tra các khoản thu - chi HKII | – Ra thông báo về thời gian, ND → xuống KT trực tiếp, đánh giá XL<br>– Ra quyết định về thời gian, nội dung KT → xuống trực tiếp nhóm lớp, bộ phận KT, đánh giá, xếp loại<br>– PHT XD kế hoạch, nội dung CT, dự kiến thời gian → tổ chức cho trẻ HĐ<br>– Ra thông báo, KT trực tiếp, đánh giá |

| Người thực hiện | Đánh giá kết quả | Kế hoạch khắc phục tồn tại |
|---|---|---|
| - BGH, GV, NV.<br>- BCHCĐ, BGH, ĐVCĐ<br>- CB, GV, NV nhà trg | - Đã tổ chức lên tiết dạy. 24 GV, 7 CN xếp loại tốt<br>- Đã tổ chức ĐHCĐ nhiệm kỳ 2023-2028 (7/3/2023)<br>- Đã tổ chức kỷ niệm ngày 8/3 (7/3/2023). | |
| - BGH, đoàn KT, GV, NV.<br>- CUỷ, BGH, VC toàn trường<br>- CB, GV, NV toàn trường<br>- CB, GV, NV toàn trường. | Đã KT phòng chống dịch bệnh tiểu các nhóm lớp, các bộ phận<br>- Đã rà soát quy hoạch CBQL 2020-2025, 2025-2030 (2 đ/c HT, 5 đ/c PHT).<br>- Chưa đón đoàn KT VS phòng chống dịch bệnh của huyện | - Còn nhiều trẻ bị ốm nghỉ đầu do thay đổi thời tiết<br>- Đưa ra QĐ đ/c Phúng<br>- Bổ sung QH đ/c Huệ, Lộc) |
| - BGH, GV cốt cán<br>- Đ/c Chi<br>- Đ/c Huệ, Trang, GV, NV toàn trường<br>- Đ/c Chi, Trang và đ/c PCT UBND xã | - Đã sinh hoạt tại MN Tiền Cường ngày 23/3/2023<br>- Đã tổ chức lên lớp dự tiết<br>- Đã tổ chức bồi dưỡng CM cho GV, NV đầy đủ<br>-<br>- Đã phối hợp với UBND xã kiểm tra các nhóm trẻ GĐ → KQ không còn nhóm nào HĐ. | |
| - BGH, ban chất lượng, GV được KT.<br>- BGH, Ban chất lượng, GV, NV.<br>- BGH, GV, NV, HS.<br>- BGH, đ/c thông tin tài vụ | - Đã KT toàn diện 5 GV XL: Tốt<br>- Đã KT đánh giá CĐ "VS....." đạt KQ tốt.<br>- Đã tổ chức thành công CT Tôi yêu Việt Nam.<br>- Đã KT các khoản thu - chi HKII: đúng chi. | |

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THÁNG ...5/2023

| Tuần | Nội dung công việc | Biện pháp thực hiện |
|---|---|---|
| I | - Đón đoàn KT VSATTP của huyện.<br>- Hoàn thiện hồ sơ lớp học an toàn<br>- Xây dựng KH tuyển sinh và KH thống kê thống kê. | |
| II | - Tổ chức cuộc họp lớp 4TC theo KH.<br>- Tổ chức đo, sàng lọc cận thị lé mắt cho HS<br>- Rà soát các tiêu chí xây dựng trường đạt chuẩn QG. | |
| III | - Họp ban đại diện CMTE<br>- Họp phụ huynh học sinh lần 5<br>- Đón đoàn KT công tác quý của PGD<br>- Đón đoàn KT chuyên đề, giải pháp sáng tạo<br>- Tổng hợp các loại BC về PGD | |
| IV | - Đón đoàn kiểm tra nhóm trẻ NCL.<br>- Tổ chức đánh giá chuẩn NV, đánh giá nếp, chức đánh giá thi đua năm học 2022-2023<br>- Tổ chức tổng kết năm học, lễ ra trường cho bé 5T, bé mầm tết thiếu nhi | |



Scanned with CamScanner

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THÁNG 4/2023

| Tuần | Nội dung công việc | Biện pháp thực hiện |
| --- | --- | --- |
| I | - Kiểm tra công tác ATTP, phòng chống dịch bệnh<br>- Tiếp tục tiếp nhận h/s đến trg theo KH<br>- Thăm lớp dự giờ đột xuất các nhóm lớp | - Lên kế hoạch, ra thông báo, xuống trực tiếp các nhóm lớp, bộ phận KT, đánh giá<br>- Các đ/c trong Ban tuyển sinh rà soát số trẻ đã đăng ký mà chưa đi học → thông báo, đẩy mạnh tuyên truyền<br>- Xuống trực tiếp lớp kiểm tra các HĐ |
| II | - Bồi dưỡng CM cho GV và cô nuôi<br>- Đón đoàn KT công tác VS, công tác an toàn phòng chống dịch bệnh<br>- Đánh giá CĐ "Xây dựng trường MN lấy trẻ làm trung tâm" | - PHT xây dựng kế hoạch, nội dung → triển khai xuống các lớp và các bộ phận.<br>- Đ/c PHT phụ trách, GV, NV trong nhà trường.<br>- Đ/c PHT phụ trách xây dựng biểu điểm, nội dung, xuống lớp KT đánh giá cho từng HĐ |
| III | - Cân đo lần 3, khám SK lần 2.<br>- Đánh giá trẻ L2<br>- Kiểm tra nhóm trẻ gđ<br>- Đón đoàn KT nhóm trẻ gđ.<br>- Đón đoàn KT chuyên đề, giải pháp sáng tạo của PGD. | - Đ/c Phó phụ trách cùng gv các nhóm lớp tiến hành cân, đo, tính biểu đồ → phân loại đánh giá<br>- Mời trạm y tế xã khám SK cho trẻ<br>- Đ/c HT phối hợp với UBND xã xuống thị tới các nhóm trẻ và đánh giá.<br>- Chuẩn bị hồ sơ, các số liệu, thông báo, báo cáo. |
| IV | - Tổ chức liên hoan bé khỏe ngoan<br>- Rà soát các đ/c xây dựng trường chuẩn quốc gia.<br>- Hoàn thiện hồ sơ đề nghị trường học an toàn | - PHT xây dựng KH, ND CT, trang điểm, các lớp cho trẻ tập các bài tập, tổ chức liên hoan tập ở tại sân trường<br>- Đ/c HT + PHT + GV + NV rà soát các chuẩn, các đ/c<br>- Đ/c PHT hoàn thiện các h/s trình UBND huyện |



Scanned with CamScanner

| Người thực hiện | Đánh giá kết quả | Kế hoạch khắc phục tồn tại |
|---|---|---|
| - BGH, GV các nhóm lớp, các bộ phận<br>- BGH, Ban tuyên sinh | - Đã kha công tác vs phòng chống dịch bệnh. Không có trường hợp dịch bệnh nào xảy ra<br>- Tiếp nhận chỉ tiêu huyện giao (405/405) | |
| - BGH GV các lớp thực hiện giờ, tháng lớp | - Đã PT đề xuất các lớp thực hiện đúng quy chế CM. | |
| - BGH, GV - NV.<br>- Đ/c PHT phụ trách GV, NV<br>- Đ/c PHT phụ trách GV các nhóm lớp | - 2 đ/c PHT đã bồi dưỡng CM cho GV - NV theo đúng KH.<br>- Chưa đợt đoàn KT VSATTP của huyện<br>- Đ/c Trang + Huê đã tiến hành đánh giá theo đúng KH<br>⇒ Các lớp thực tốt. | |
| - Đ/c PHT, GV các nhóm lớp<br>- Đ/c PHT, GV, CB, BS tham y tế.<br>- Đ/c Hi, PHT phụ trách + LĐ UBND xã | - Còn, đợt lần 3.<br>Kq: CNBT: 385/405 đạt 95.1%<br>CCBT: 389/405 đạt 96%.<br>SK Lần 2: 405/405 trẻ SCL1.<br>- Đã KT nhóm thì gặt<br>⇒ Còn nhóm nào KĐ<br>- Chưa đợt đoàn KT giải pháp của huyện | |
| - Đ/c PHT, GV, NV thông toàn thường<br>- BGH, GV, NV<br>- Đ/c PHT phụ trách. | - Đã tổ chức liên hoan BCN ngày 27/4/2023.<br>- Đã ra soát các tiêu chí xây dựng Chuẩn QG<br>- Đã hoàn thành hồ sơ công nhận trường học an toàn. | |

# PHẦN III

# ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHUYÊN MÔN, TAY NGHỀ CỦA ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN - NHÂN VIÊN



Scanned with CamScanner

## I. THEO DÕI ĐÁNH GIÁ

| TT | Họ tên giáo viên | Lớp nhóm | XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC | | | | TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Lần 1* | *Lần 2* | *Lần 3* | *Xếp loại chung* | *Lần 1* | *Lần 2* | *Lần 3* | *Xếp loại chung* |
| 1 | Đỗ Thị Khánh Ly | NTA | XS | XS | XS | XS | T | T | T | T |
| 2 | Đỗ Thị Thanh Thủy | NTA | XS | XS | XS | XS | K | K | K | K |
| 3 | Nguyễn Thị Ngoãn | NTB | T | T | T | T | T | T | T | T |
| 4 | Nguyễn Thị Lan | NTC | T | T | T | T | K | K | K | K |
| 5 | Bùi Thị Dự | 3TA | K | T | T | T | T | T | T | T |
| 6 | Mai Thị Bích | 3TA | K | T | T | T | K | K | K | K |
| 7 | Lê Thị Hoàng | 3TB | XS | XS | XS | XS | T | T | T | T |
| 8 | Bùi Thị Ngọc | 3TB | XS | XS | XS | XS | T | T | T | T |
| 9 | Nguyễn Thị Quyên | 3TC | K | T | T | T | K | T | T | T |
| 10 | Bùi Lan Anh | 3TD | K | K | T | T | K | T | T | T |
| 11 | Nguyễn Thị Muển | 3TD | K | K | T | T | T | T | T | T |
| 12 | Nguyễn Thị Liễu | 4TA | T | T | T | T | T | T | T | T |
| 13 | Dg Thị Vân Anh | 4TA | T | T | T | T | T | T | T | T |
| 14 | Trần Thị Phương | 4TB | T | T | T | T | K | T | T | T |
| 15 | Nguyễn Thị Chăm | 4TC | T | T | T | T | T | T | T | T |
| 16 | Lê Thị Tâm | 4TD | T | T | T | T | K | T | T | T |
| 17 | Hoàng Thị Huyền | 4TD | T | T | T | T | K | T | T | T |



Scanned with CamScanner

# CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

| TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG VUI CHƠI | | | | TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG LỄ HỘI | | | | ĐÁNH GIÁ CHUNG CUỐI NĂM | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *Lần 1* | *Lần 2* | *Lần 3* | *Xếp loại chung* | *Lần 1* | *Lần 2* | *Lần 3* | *Xếp loại chung* | *Tốt* | *Khá* | *ĐYC* | *KĐYC* |
| T | T | T | T | T | T | T | T | T | | | |
| T | K | K | K | K | K | K | K | | K | | |
| K | T | T | T | K | K | K | K | | K | | |
| T | K | K | K | K | K | K | K | | K | | |
| K | K | T | T | K | T | T | T | T | | | |
| K | K | K | K | K | T | T | T | | K | | |
| T | T | T | T | T | T | T | T | T | | | |
| T | T | T | T | T | T | T | T | T | | | |
| K | T | T | T | T | T | T | T | T | | | |
| K | T | T | T | K | T | T | T | T | | | |
| T | T | T | T | K | T | T | T | T | | | |
| K | T | T | T | T | T | T | T | T | | | |
| K | T | T | T | T | T | T | T | T | | | |
| T | T | T | T | K | T | T | T | T | | | |
| T | T | T | T | T | T | T | T | T | | | |
| T | T | T | T | K | T | T | T | T | | | |
| T | T | T | T | T | T | T | T | T | | | |

# THEO DÕI ĐÁNH GIÁ

| TT | Họ tên giáo viên | Lớp nhóm | XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC | | | | TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Xếp loại chung | Lần 1 | Lần 2 | Lần 3 | Xếp loại chung |
| 18 | Nguyễn Thị Hoa | 5TA | T | T | T | T | T | T | T | T |
| 19 | Lê Thị Huế | 5TA | T | T | T | T | T | T | T | T |
| 20 | Bùi Thị Huấn | 5TB | T | T | T | T | T | T | T | T |
| 21 | Nguyễn T. Thu Lan | 5TB | T | T | T | T | K | K | K | K |
| 22 | Phan Thị Nhung | 5TC | T | T | T | T | T | T | T | T |
| 23 | Ng° Thị Thuỷ | 5TC | T | T | T | T | K | K | K | K |
| 24 | Nguyễn Thị Phương | 5TC | T | T | T | T | K | K | K | K |
| 25 | Phạm Thị May | 4TB | T | T | T | T | K | T | T | T |
| TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ | Tốt | SL | 21 | | | | 13 | | | |
| | | % | 84 | | | | 52 | | | |
| | Khá | SL | 4 | | | | 12 | | | |
| | | % | 16 | | | | 48 | | | |
| | ĐYC | SL | | | | | | | | |
| | | % | | | | | | | | |
| | KĐYC | SL | | | | | | | | |
| | | % | | | | | | | | |



Scanned with CamScanner

# CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

| TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG VUI CHƠI | | | | TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG LỄ HỘI | | | | ĐÁNH GIÁ CHUNG CUỐI NĂM | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *Lần 1* | *Lần 2* | *Lần 3* | *Xếp loại chung* | *Lần 1* | *Lần 2* | *Lần 3* | *Xếp loại chung* | *Tốt* | *Khá* | *ĐYC* | *KĐYC* |
| T | T | T | T | T | T | T | T | T | | | |
| T | T | T | T | T | T | T | T | T | | | |
| T | T | T | T | T | T | T | T | T | | | |
| K | K | K | K | K | K | K | K | | K | | |
| T | T | T | T | T | T | T | T | T | | | |
| K | K | K | K | K | T | T | T | | K | | |
| T | K | K | K | K | K | K | K | | K | | |
| T | T | T | T | T | T | T | T | T | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| 16 | | | | 14 | | | | | | | |
| 64 | | | | 56 | | | | | | | |
| 9 | | | | 11 | | | | | | | |
| 36 | | | | 44 | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |



Scanned with CamScanner

## II. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHUYÊN ĐỀ

*Tên chuyên đề:* ....Củng cố nâng cao chất lượng giáo dục ở vận động.....

| TT | Lớp (nhóm, tổ) | Giáo viên/ nhân viên | Xếp loại | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tốt | Khá | ĐYC | KĐYC | |
| 1 | NTA | Đỗ Thị Khánh Ly | x | | | | |
| 2 | NTA | Đỗ Thị Thanh Thúy | | x | | | |
| 3 | NTB | Nguyễn Thị Ngân | x | | | | |
| 4 | NTC | Nguyễn Thị Lan | x | | | | |
| 5 | 3TA | Bùi Thị Dợ | x | | | | |
| 6 | 3TA | Mai Thế Bích | | x | | | |
| 7 | 3TB | Lê Thị Hằng | x | | | | |
| 8 | 3TB | Bùi Thị Ngọc | x | | | | |
| 9 | 3TC | Nguyễn Thị Duyên | x | | | | |
| 10 | 3TD | Bùi Loan Anh | x | | | | |
| 11 | 3TD | Nguyễn Thị Nhiên | | x | | | |
| 12 | 4TA | Nguyễn Thị Lộc | x | | | | |
| 13 | 4TA | Nguyễn Thị Vân Anh | x | | | | |
| 14 | 4TB | Phạm Thị May | x | | | | |
| 15 | 4TB | Trần Thị Phương | x | | | | |
| 16 | 4TC | Nguyễn Thị Chăm | x | | | | |
| 17 | 4TD | Lê Thị Tâm | x | | | | |
| 18 | 4TD | Hoàng Thị Hiền | x | | | | |
| 19 | 5TA | Nguyễn Thị Hoa | x | | | | |
| 20 | 5TA | Lê Thị Huế | x | | | | |
| 21 | 5TB | Bùi Thị Huấn | x | | | | |
| 22 | 5TB | Ng. Thị Thu Lan | | x | | | |
| 23 | 5TC | Phan Thị Nhung | x | | | | |
| 24 | 5TC | Nguyễn Thị Thúy | x | | | | |
| 25 | 5TC | Nguyễn Thị Phương | x | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| Tổng hợp kết quả đánh giá | | SL | 21 | 4 | | | |
| | | % | 84 | 16 | | | |

# ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHUYÊN ĐỀ

*Tên chuyên đề:* ...Xây dựng tường MN Lấy trẻ làm trung tâm.....

| TT | Lớp (nhóm, tổ) | Giáo viên/ nhân viên | Xếp loại | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tốt | Khá | ĐYC | KĐYC | |
| 1 | NTD | Đỗ Thị Khánh Ly | T | | | | |
| 2 | NTD | Đỗ Thị Thanh Thủy | T | | | | |
| 3 | NTB | Ng Thị Ngân | T | | | | |
| 4 | NTC | Ng Thu Lan | | K | | | |
| 5 | 3TA | Bùi Thị Dủ | T | | | | |
| 6 | 3TA | Mai Thu Hiền | T | | | | |
| 7 | 3TB | Lê Thị Hằng | T | | | | |
| 8 | 3TB | Bùi Thị Ngọc | T | | | | |
| 9 | 3TC | Ng Thị Duyên | T | | | | |
| 10 | 3TD | Bùi Lan Anh | | K | | | |
| 11 | 3TD | Ng Thị Huyền | | K | | | |
| 12 | 4TA | Ng Thị Lúc | T | | | | |
| 13 | 4TA | Ng Thị Vân Anh | T | | | | |
| 14 | 4TB | Phan Thị May | T | | | | |
| 15 | 4TB | Trần Thị Phượng | T | | | | |
| 16 | 4TC | Ng Thị Chăm | T | | | | |
| 17 | 4TD | Lê Thị Tâm | T | | | | |
| 18 | 4TD | Hoàng Thị Thảo | T | | | | |
| 19 | 5TA | Ng Thị Hoa | T | | | | |
| 20 | 5TA | Lê Thị Thuế | T | | | | |
| 21 | 5TB | Bùi Thị Huân | T | | | | |
| 22 | 5TB | Ng Thị Thu Lan | | K | | | |
| 23 | 5TC | Phan Thị Hường | T | | | | |
| 24 | 5TC | Ng Thị Thuý | T | | | | |
| 25 | 5TC | Ng Thị Phượng | T | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **Tổng hợp kết quả đánh giá** | | **SL** | 21 | 4 | | | |
| | | **%** | 84 | 16 | | | |



Scanned with CamScanner

| TT | Họ tên giáo viên | Lớp | Học kỳ I | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hồ sơ sổ sách | Sáng kiến, giải pháp sáng tạo | Tuyên truyền phối hợp với phụ huynh | Học tập nâng cao trình độ (BDTX) | Thực hiện nội quy, quy chế | Tham gia các phong trào thi đua | Xếp loại chung |
| 1 | Đỗ Thị Thanh Lý | NTA | T | T | T | T | T | T | T |
| 2 | Đỗ Thị Thanh Thuỷ | NTA | K | | K | K | T | K | K |
| 3 | Nguyễn Thị Ngân | NTB | T | | T | T | T | T | T |
| 4 | Nguyễn Thị Lan | NTC | K | T | T | T | T | T | T |
| 5 | Bùi Thị Dịu | 3TA | T | T | T | T | T | T | T |
| 6 | Mai Thị Thuý Hồng | 3TA | K | | T | T | T | T | T |
| 7 | Lê Thị Hằng | 3TB | T | T | T | T | T | T | T |
| 8 | Bùi Thị Ngọc | 3TB | T | T | T | T | T | T | T |
| 9 | Nguyễn Thị Quyên | 3TC | T | | T | T | T | T | T |
| 10 | Bùi Lan Anh | 3TD | K | | T | T | T | K | T |
| 11 | Nguyễn Thị Miến | 3TD | K | | T | T | T | K | T |
| 12 | Nguyễn Thị Hồng | 4TA | T | T | T | T | T | T | T |
| 13 | Ng. Thị Vân Anh | 4TA | T | T | T | T | T | T | T |
| 14 | Trần Thị Phương | 4TB | K | | T | T | T | K | T |
| 15 | Phạm Thị Nhay | 4TB | T | | T | T | T | K | T |
| 16 | Nguyễn Thị Chanh | 4TC | T | T | T | T | T | T | T |
| 17 | Lê Thị Tâm | 4TD | T | | T | T | T | K | T |
| 18 | Hoàng Thị Thiện | 4TD | T | | T | T | T | T | T |
| 19 | Nguyễn Thị Hoa | 5TA | T | | T | T | T | T | T |
| 20 | Lê Thị Huế | 5TA | T | T | T | T | T | T | T |
| 21 | Bùi Thị Huân | 5TB | K | | T | T | T | T | T |
| 22 | Ng Thị Thu Lan | 5TB | K | K | K | K | K | K | K |
| 23 | Phan Thị Nhung | 5TC | T | T | T | T | T | T | T |
| 24 | Ng Thị Thuỷ | 5TC | K | | T | K | T | K | T |
| 25 | Nguyễn Thị Phương | 5TC | K | | T | T | T | T | T |
| 26 | | | | | | | | | |
| 27 | | | | | | | | | |
| 28 | | | | | | | | | |
| 29 | | | | | | | | | |
| 30 | | | | | | | | | |
| 31 | | | | | | | | | |
| 32 | | | | | | | | | |
| 33 | | | | | | | | | |
| 34 | | | | | | | | | |



Scanned with CamScanner

## VI. TỔNG HỢP THEO DÕI THI ĐUA NĂM HỌC CỦA

| TT | Họ và tên | Đăng ký danh hiệu thi đua | Kết quả thi đua học kỳ I | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | Xếp loại chung học kỳ I |
| 1 | Trần Thị Kim Chi | | A | A | A | A | A | A |
| 2 | Ng. Thị Đoan Trang | | A | A | A | A | A | A |
| 3 | Đoàn Thị Huế | | A | A | A | A | A | A |
| 4 | Đỗ Thị Khánh Ly | | A | A | A | A | A | A |
| 5 | Đỗ Thị Thanh Thuỷ | | A | A | A | A | A | A |
| 6 | Nguyễn Thị Ngân | | A | A | B | A | A | A |
| 7 | Nguyễn Thị Lan | | A | A | A | A | A | A |
| 8 | Bùi Thị Dủ | | B | B | B | B | A | B |
| 9 | Mai Thị Thu Bích | | A | A | A | A | A | A |
| 10 | Lê Thị Hồng | | A | A | A | A | B | A |
| 11 | Bùi Thị Ngọc | | A | A | A | A | A | A |
| 12 | Nguyễn Thị Duyên | | A | A | A | A | A | A |
| 13 | Nguyễn Thị Nhiên | | A | A | A | A | A | A |
| 14 | Bùi Lan Anh | | A | A | A | A | A | A |
| 15 | Ng. Thị Lộc | | A | A | A | A | A | A |
| 16 | Ng. Thị Vân Anh | | A | A | A | A | A | A |
| 17 | Phạm Thị May | | A | A | A | A | A | A |
| 18 | Trần Thị Phương | | A | A | A | A | A | A |
| 19 | Nguyễn Thị Chăm | | A | A | A | A | A | A |
| 20 | Lê Thị Tâm | | A | A | A | A | A | A |
| 21 | Hoàng Thị Huyền | | A | A | A | A | A | A |
| 22 | Phan Thị Nhung | | A | A | A | A | A | A |
| 23 | Nguyễn Thị Thuý | | A | A | A | A | A | A |
| 24 | Bùi Thị Huân | | A | A | A | A | A | A |
| 25 | Ng. Thị Thu Lan | | A | A | A | A | A | A |
| 26 | Nguyễn Thị Hoa | | A | A | A | A | A | A |
| 27 | Lê Thị Huế | | A | A | A | A | A | A |
| 28 | Nguyễn Thị Phương | | A | A | A | A | A | A |
| 29 | Phạm Thị Bích | | A | A | A | A | A | A |
| 30 | Hoàng Thị Phúc | | A | A | A | A | A | A |
| 31 | Lg Thị Kim Oanh | | B | A | A | A | A | A |
| 32 | Vũ Thị Thuý | | A | A | A | A | A | A |
| 33 | Phạm T. Mỹ Hoa | | A | A | A | A | A | A |
| 34 | Lê Thị Xoan | | A | A | A | A | A | A |
| 35 | Hoàng Thị Ngát | | B | A | A | A | A | A |



Scanned with CamScanner

## CÁN BỘ GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

| Kết quả thi đua học kỳ II | | | | | | Xếp loại chung cả năm | Danh hiệu đạt được | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Xếp loại chung học kỳ II | | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | B | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | B | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| B | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | B | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | B | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |



Scanned with CamScanner

| TT | Họ và tên | | Đăng ký danh hiệu thi đua | Kết quả thi đua học kỳ I | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | Xếp loại chung học kỳ I |
| 36 | Nguyễn Thị Hảo | | | B | A | A | A | A | A |
| 37 | Trần Thị Ngọc Anh | | | | | | | | |
| TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ | Tốt | SL | 36 | 32 | 35 | 34 | 35 | 35 | 35 |
| | | % | 100 | 88 | 97.2 | 94 | 97.2 | 97.2 | 97.2 |
| | Khá | SL | | 4 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 |
| | | % | | 12 | 2.8 | 6 | 2.8 | 2.8 | 2.8 |
| | Trung bình | SL | | | | | | | |
| | | % | | | | | | | |
| | Kém | SL | | | | | | | |
| | | % | | | | | | | |



Scanned with CamScanner

## CÁN BỘ GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

| Kết quả thi đua học kỳ II | | | | | | Xếp loại chung cả năm | Danh hiệu đạt được | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Xếp loại chung học kỳ II | | | |
| A | A | A | A | A | A | A | | |
| | | A | A | A | A | A | | |
| 35 | 35 | 36 | 35 | 37 | 37 | 37 | | |
| 97.2 | 97.2 | 97,3 | 94.5 | 100 | 100 | 100 | | |
| 1 | 1 | 1 | 2 | | | | | |
| 2.8 | 2.8 | 2,7 | 5.5 | | | | | |



Scanned with CamScanner

**KẾT QUẢ**

*** Đoàn thanh tra - kiểm tra:** Trường mầm non Tự Cường Lần thứ I.

*** Trưởng đoàn:** ĐC Trần Thị Kim Chi

*** Nội dung thanh tra - kiểm tra:** Kiểm tra toàn diện 5 GV trong các nhóm lớp (4A, 4B, 5A, 5B, 5C)

*** Kết quả thanh tra - kiểm tra:**

+ Đánh giá chung (Ưu điểm - Tồn tại)

* Ưu điểm: Có kế hoạch đầy đủ, HSSS khoa học, được mã hoá rõ ràng.

– Có kiến thức tổ chức CSGD trẻ, tổ chức các hoạt động đảm bảo, linh hoạt, sáng tạo trong tổ chức.

– Trẻ tích cực tham gia hoạt động.

* Hạn chế:

– Một số trẻ kỹ năng hoạt động góc còn chưa

– Môi trường hoạt động góc, nguyên học liệu đã có nhưng chưa thật đa dạng

+ Đề xuất, kiến nghị

+ Xếp loại: Tốt 5 đ/c: Ước, Huế, Huân, Nhung, Oanh.
Khá 1 đ/c: Mây

Ngày 25 tháng 10 năm 2022

Thay mặt đoàn kiểm tra

*(Kí, ghi rõ họ tên)*

Trần Thị Kim Chi



Scanned with CamScanner

## THANH TRA KIỂM TRA

### XẾP LOẠI GIÁO VIÊN - NHÂN VIÊN ĐƯỢC THANH TRA, KIỂM TRA

| TT | Lớp (nhóm) | Họ tên giáo viên | Hoạt động | Nhận xét | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 4TA | Nguyễn Thị Uốc | HĐH | Linh hoạt, sáng tạo | Tốt |
| | | | HĐG | tổ chức thu hút tt | Khá |
| 2 | 4TB | Phạm Thị May | HĐH | Thực hiện dung P2 | Tốt |
| | | | HĐG | CB đầy đủ | Khá |
| 3 | 5TA | Lê Thị Huế | HĐH | Có nghệ thuật | Tốt |
| | | | HĐG | Tổ chức linh hoạt | Tốt |
| 4 | 5TB | Bùi Thị Huấn | HĐH | Tổ nghệ thuật, linh | Tốt |
| | | | HĐG | hoạt sáng tạo | Tốt |
| 5 | 5TC | Phan Thị Nhung | HĐH | Tổ chức thu hút | Tốt |
| | | | HĐG | tt, sáng tạo | Tốt |
| 6 | Bếp | Lương Thị Lùm Oanh | TTCB | | Tốt |

### TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA

- Loại ..Tốt..: Uốc, Huế, Huấn
- Loại ..Khá..: ..May..
- Loại ..Nhung, Oanh
- Loại .....: .....

KẾT QUẢ

* Đoàn thanh tra - kiểm tra: Trường Mầm non Tự Cường 1,2.

* Trưởng đoàn: Đ/c Trần Thị Kim Chi

* Nội dung thanh tra - kiểm tra:
Kiểm tra toàn diện 6 GV các nhóm lớp (3TA, 3TB, 3TC, 3TD, 4TC.

* Kết quả thanh tra - kiểm tra:

+ Đánh giá chung (Ưu điểm - Tồn tại)

* Ưu điểm -
- Có đầy đủ hồ sơ theo quy định mở hoạt rõ ràng
- Chuẩn bị đồ dùng cho HĐ -
- Thực hiện đúng quy chế chuyên môn
- Tổ chức các HĐ sáng tạo, linh hoạt.
- Trẻ tích cực tham gia hoạt động

* Hạn chế:
- Một số trẻ còn nhút nhát chưa mạnh dạn khi HĐ.
- Nguyên học liệu các góc chơi chưa thật đa dạng, nghệ thuật tổ chức các HĐ cuối một vài buổi chưa thật tốt

+ Đề xuất, kiến nghị

+ Xếp loại Tốt, Đ (Dự, Hằng, Quyên, Châm, Thuỷ, Ngát).
Khá 1 (V. Anh)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG TP HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON TỰ CƯỜNG

ngày 24 tháng 11 năm 2022.
Thay mặt đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kim Chi



Scanned with CamScanner

## THANH TRA KIỂM TRA

### XẾP LOẠI GIÁO VIÊN - NHÂN VIÊN ĐƯỢC THANH TRA, KIỂM TRA

| TT | Lớp (nhóm) | Họ tên giáo viên | Hoạt động | Nhận xét | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 3TA | Bùi Thị Dự | HĐH<br>HĐG | Linh hoạt sáng tạo | Tốt<br>Tốt |
| 2 | 3TB | Lê Thị Hằng | HĐH<br>HĐG | Tổ chức các hoạt động thu hút trẻ | Tốt<br>Tốt |
| 3 | 3TC | Nguyễn Thị Quyên | HĐH<br>HĐG | Có kiến thức tốt<br>Tổ chức thu hút trẻ | Tốt<br>Khá |
| 4 | 3TD | Bùi Lan Anh | HĐH<br>HĐG | Tổ chức thực hiện đúng phương pháp | Khá<br>Khá |
| 5 | ATC | Nguyễn Thị Chăm | HĐH<br>HĐG | Thực hiện đúng phương pháp, sử dụng đồ dùng | Tốt<br>Tốt |
| 6 | Bếp | Vũ Thị Thuỷ | | | Tốt |
| 7 | Bếp | Hoàng Thị Ngát | | | Tốt |

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA

- Loại Tốt : Dự, Hằng
- Loại Khá : V. Anh
- Loại , Quyên, Chăm, Thuỷ, Ngát
- Loại ..... : .....

KẾT QUẢ

* Đoàn thanh tra - kiểm tra: Trường Mầm non Tự Cường - lần III

* Trưởng đoàn: Đ/c Trần Thị Liên Chi

* Nội dung thanh tra - kiểm tra: Kiểm tra toàn diện 5GV (NTA, NTB, NTC, 4TD, 5TA)

* Kết quả thanh tra - kiểm tra:

+ Đánh giá chung (Ưu điểm - Tồn tại)

* Ưu điểm:
- Có đầy đủ HSSS theo quy định, mã hoá, sắp xếp gọn gàng
- Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thực hiện đầy đủ, đúng phương pháp, đúng quy chế chuyên môn
- Tổ chức các HĐ tìm tòi, trải nghiệm, có nề nếp trong hoạt động

* Hạn chế
- Xây dựng MT HĐ chưa đa dạng về nguyên liệu
- Chưa sử dụng triệt để hết công dụng của đồ dùng ở một vài giáo viên

+ Đề xuất, kiến nghị

+ Xếp loại Tốt 4 (Ly, Ngân, N. Hoa, Xoan)
Khá 3 (N. Lan, Tâm, P. Hoa)

Ngày 23 tháng 12 năm 2022
Thay mặt đoàn kiểm tra
(Ký ghi rõ họ tên)

Trần Thị Liên Chi



Scanned with CamScanner

THANH TRA KIỂM TRA

## XẾP LOẠI GIÁO VIÊN - NHÂN VIÊN ĐƯỢC THANH TRA, KIỂM TRA

| TT | Lớp (nhóm) | Họ tên giáo viên | Hoạt động | Nhận xét | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | NTA | Đỗ Thị Thanh Ly | HĐH<br>HĐG | Linh hoạt sáng tạo trong tổ chức | Tốt<br>Tốt |
| 2 | NTB | Nguyễn Thị Ngân | HĐH<br>HĐG | Tổ chức theo thể thức | Tốt<br>Khá |
| 3 | NTC | Nguyễn Thị Lan | HĐH<br>HĐG | | Khá<br>Khá |
| 4 | 4TD | Lê Thị Tâm | HĐH<br>HĐG | | Khá<br>Khá<br>Tốt |
| 5 | 5TA | Nguyễn Thị Hoa | HĐH<br>HĐG | | Tốt |
| 6 | Bếp | Phạm T. Mỹ Hoa | TTCB | | Khá |
| 7 | Bếp | Lê Thị Xoan | TTCB | | Tốt |

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA

- Loại Tốt: Ly, Ngân
- Loại Khá: N. Lan, Tâm, P. Hoa
- Loại N. Hoa, Xoan
- Loại ..... : .....



Scanned with CamScanner

**KẾT QUẢ**

* **Đoàn thanh tra - kiểm tra:** Trường MN Tự Cường lần IV.

* **Trưởng đoàn:** Đ/c Trần Thị Kim Chi

* **Nội dung thanh tra - kiểm tra:** Kiểm tra toàn diện 5GV và 1 cô mới.

* **Kết quả thanh tra - kiểm tra:**

+ Đánh giá chung (Ưu điểm - Tồn tại)

* Ưu điểm:
- Có đầy đủ HSSS theo quy định, sắp xếp, mở hoá sổ rõ ràng khoa học
- Thực hiện đầy đủ quy chế CM.
- Có nghệ thuật tổ chức các HĐ.
- Thể hiện có cử; có nề nếp tham gia các hoạt động.

* Tồn tại.
- Một vài gv chưa linh hoạt trong sử dụng công nghệ thông tin trong tổ chức các HĐ.
- Nguyên học liệu chưa đa dạng phong phú
- Sản phẩm của trẻ chưa đa dạng.

+ Đề xuất, kiến nghị

+ Xếp loại

*Ngày 23 tháng 02 năm 2023*

Thay mặt đoàn kiểm tra

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Trần Thị Kim Chi



Scanned with CamScanner

THANH TRA KIỂM TRA

## XẾP LOẠI GIÁO VIÊN - NHÂN VIÊN ĐƯỢC THANH TRA, KIỂM TRA

| TT | Lớp (nhóm) | Họ tên giáo viên | Hoạt động | Nhận xét | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 5TB | Bùi Thị Ngọc | HĐH | Tốt | Tốt |
| | | | HĐG | Tốt | Tốt |
| 2 | 5TD | Nguyễn Thị Miền | HĐH | | Khá |
| | | | HĐG | | Khá |
| 3 | 4TA | Ng.T.Vân Anh | HĐH | | Tốt |
| | | | HĐG | | Tốt |
| 4 | 4TD | Hoàng Thị Hiền | HĐH | | Tốt |
| | | | HĐG | | Khá |
| 5 | 5TC | Ng Thị Phương | HĐH | | Khá |
| | | | HĐG | | Khá |

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA

- Loại Tốt (Ngọc, V.Anh, Hiền - Loại Khá (Phương, Miền)
- Loại ..... : .....
- Loại ..... : .....



Scanned with CamScanner

KẾT QUẢ

* Đoàn thanh tra - kiểm tra: Trường MN Tự Cường lần V

* Trưởng đoàn: Đ/c Trần Thị Kim Chi

* Nội dung thanh tra - kiểm tra: Kiểm tra toàn diện 5GV, Cô nuôi

* Kết quả thanh tra - kiểm tra:

+ Đánh giá chung (Ưu điểm - Tồn tại)

* Ưu điểm.
- Có đầy đủ hồ sơ, sắp xếp mã hoá gọn gang khoa học
- GV có trình độ chuyên môn, có kỹ năng quản lý bao quát trẻ tương đối tốt
- Tổ chức đầy đủ các HĐ CSGD trẻ.
- Trẻ hung thu tham gia các HĐ.
* Hạn chế:
- Công tác sử dụng công nghệ trong tổ chức các HĐ chưa linh hoạt, chủ động.
- Một số 10tr bao quát trẻ chưa thật tốt

+ Đề xuất, kiến nghị

+ Xếp loại

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

Thay mặt đoàn kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thị

## XẾP LOẠI GIÁO VIÊN - NHÂN VIÊN ĐƯỢC THANH TRA, KIỂM TRA

| TT | Lớp (nhóm) | Họ tên giáo viên | Hoạt động | Nhận xét | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | NTA | Đỗ Thị Thanh Thuỷ | HĐ V<br>HĐ G | | Khá<br>Tốt |
| 2 | 5TA | Mai T. Thu Bích | HĐ V<br>HĐ G | | Khá<br>Khá |
| 3 | 4TB | Trần Thị Phương | HĐ H<br>HĐ G | | Tốt<br>Tốt |
| 4 | 5TB | Ng Thị Thu Lan | HĐ H<br>HĐ G | | Khá<br>Khá |
| 5 | 5TC | Ng Thị Thuỷ | HĐ H<br>HĐ G | | Khá<br>Khá |
| 6 | | Ng Thị Hảo | Thao tác CB | | Khá |
| 7 | | Hoàng Thị Phúc | Thao tác CB | | Tốt |

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA

- Loại Tốt (Phương, Phúc)
- Loại Khá (Đ. Thuỷ, Bích, Thu Lan, N. Thuỷ, Xoan)
- Loại .............. : .................
- Loại .............. : .................

# PHẦN IV

# ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CSGD SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TRẺ ĐI HỌC

Tháng ...9...

| TT | Lớp (nhóm) | Tổng số trẻ trong danh bạ/giáo viên | Ngày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thứ | | | | | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 |
| 1 | NTA | 22 | | | | | | 21 | 21 | 20 | 18 | 20 | | | 20 | 19 | 19 |
| 2 | NTB | 15 | | | | | | 12 | 13 | 12 | 13 | 12 | | | 11 | 13 | 12 |
| 3 | NTC | 13 | | | | | | 10 | 11 | 9 | 8 | 9 | | | 8 | 7 | 8 |
| 4 | 3TA | 32 | | | | | | 28 | 29 | 32 | 31 | 29 | | | 27 | 31 | 30 |
| 5 | 3TB | 33 | | | | | | 30 | 32 | 33 | 28 | 28 | | | 28 | 29 | 25 |
| 6 | 3TC | 15 | | | | | | 12 | 13 | 11 | 12 | 12 | | | 12 | 13 | 13 |
| 7 | 3TD | 18 | | | | | | 14 | 17 | 17 | 16 | 17 | | | 16 | 16 | 15 |
| 8 | 4TA | 33 | | | | | | 29 | 25 | 26 | 25 | 26 | | | 25 | 28 | 28 |
| 9 | 4TB | 34 | | | | | | 29 | 25 | 26 | 23 | 29 | | | 26 | 26 | 27 |
| 10 | 4TC | 17 | | | | | | 15 | 17 | 17 | 16 | 14 | | | 14 | 13 | 14 |
| 11 | 4TD | 23 | | | | | | 22 | 19 | 22 | 21 | 18 | | | 21 | 21 | 21 |
| 12 | 5TA | 40 | | | | | | 35 | 37 | 37 | 35 | 35 | | | 37 | 38 | 39 |
| 13 | 5TB | 40 | | | | | | 39 | 37 | 38 | 36 | 38 | | | 38 | 37 | 37 |
| 14 | 5TC | 37 | | | | | | 35 | 37 | 37 | 35 | 34 | | | 34 | 36 | 33 |
| **Tổng cộng** | | 372 | X | | | | | 332 | 333 | 337 | 318 | 321 | | | 317 | 327 | 325 |



***Ghi chú:*** *- Phải ghi đầy đủ số trẻ trong danh bạ/ giáo viên theo định biên từ đầu năm học*
*- Hàng ngày theo dõi trẻ đi học chuyên cần, nếu có thay đổi về số lượng định biên giáo viên thì cập nhật vào sổ*

Scanned with CamScanner

# ĐỊNH BIÊN GIÁO VIÊN HÀNG NGÀY

năm 2022

| 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | Cộng tổng số trẻ đi học các ngày trong tháng | Tổng số xuất ăn trong tháng | Tỷ lệ trẻ chuyên cần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | | |
| 19 | 18 | 9 | | 19 | 17 | 20 | 17 | 19 | 18 | | 19 | 20 | 20 | 17 | 18 | | 408 | 408 | |
| 11 | 11 | 6 | | 10 | 11 | 10 | 9 | 10 | 8 | | 10 | 9 | 9 | 11 | 11 | | 234 | 234 | |
| 8 | 7 | 3 | | 10 | 10 | 10 | 9 | 10 | 7 | | 9 | 11 | 9 | 7 | 9 | | 189 | 189 | |
| 29 | 27 | 11 | | 31 | 30 | 29 | 22 | 24 | 16 | | 25 | 25 | 24 | 21 | 24 | | 575 | 575 | |
| 17 | 27 | 12 | | 28 | 28 | 28 | 25 | 27 | 16 | | 28 | 27 | 28 | 31 | 32 | | 601 | 601 | |
| 13 | 13 | 5 | | 13 | 13 | 14 | 15 | 15 | 4 | | 15 | 14 | 12 | 13 | 13 | | 268 | 268 | |
| 15 | 15 | 6 | | 18 | 17 | 17 | 15 | 17 | 8 | | 18 | 18 | 18 | 16 | 16 | | 342 | 342 | |
| 28 | 26 | 8 | | 28 | 29 | 28 | 25 | 27 | 11 | | 28 | 30 | 29 | 28 | 29 | | 566 | 566 | |
| 27 | 24 | 6 | | 28 | 28 | 29 | 28 | 27 | 4 | | 29 | 28 | 26 | 27 | 30 | | 553 | 553 | |
| 15 | 14 | 2 | | 14 | 16 | 16 | 13 | 15 | 7 | | 13 | 13 | 14 | 15 | 15 | | 303 | 303 | |
| 21 | 21 | 9 | | 17 | 22 | 22 | 19 | 22 | 12 | | 16 | 16 | 17 | 16 | 18 | | 413 | 413 | |
| 37 | 38 | 12 | | 36 | 36 | 35 | 34 | 35 | 19 | | 40 | 39 | 36 | 34 | 34 | | 758 | 758 | |
| 35 | 35 | 12 | | 37 | 37 | 37 | 33 | 38 | 26 | | 39 | 39 | 38 | 37 | 37 | | 780 | 780 | |
| 35 | 35 | 6 | | 36 | 35 | 37 | 35 | 36 | 19 | | 36 | 35 | 31 | 36 | 34 | | 727 | 727 | |
| 320 | 311 | 105 | | 325 | 329 | 332 | 299 | 322 | 175 | | 325 | 324 | 311 | 309 | 320 | | 6717 | 6717 | |



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TRẺ ĐI HỌC

Tháng 10..

| TT | Lớp (nhóm) | Tổng số trẻ trong danh bạ/giáo viên | Ngày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thứ | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | NTC A | 24 | | 8 | | 21 | 17 | 18 | 20 | 18 | 10 | | 19 | 20 | 21 | 21 | 18 |
| 2 | NTB | 14 | | 5 | | 11 | 11 | 11 | 11 | 10 | 8 | | 11 | 11 | 12 | 11 | 12 |
| 3 | NTC | 15 | | 3 | | 9 | 13 | 12 | 13 | 11 | 6 | | 9 | 11 | 9 | 8 | 10 |
| 4 | 3TA | 33 | | 13 | | 28 | 30 | 29 | 31 | 29 | 21 | | 27 | 28 | 28 | 29 | 28 |
| 5 | 3TB | 31 | | 8 | | 29 | 27 | 29 | 27 | 22 | 16 | | 29 | 29 | 26 | 29 | 26 |
| 6 | 3TC | 17 | | 2 | | 15 | 16 | 16 | 15 | 15 | 5 | | 14 | 15 | 15 | 15 | 16 |
| 7 | 3TD | 18 | | 3 | | 15 | 15 | 13 | 15 | 14 | 8 | | 17 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 8 | 4TA | 33 | | 9 | | 28 | 31 | 31 | 32 | 30 | 14 | | 29 | 29 | 32 | 31 | 28 |
| 9 | 4TB | 34 | | 4 | | 26 | 27 | 31 | 29 | 25 | 6 | | 28 | 28 | 28 | 25 | 28 |
| 10 | 4TC | 17 | | 3 | | 15 | 16 | 17 | 16 | 16 | 7 | | 15 | 15 | 15 | 15 | 13 |
| 11 | 4TD | 23 | | 4 | | 23 | 22 | 21 | 21 | 18 | 11 | | 20 | 21 | 21 | 21 | 19 |
| 12 | 5TA | 40 | | 10 | | 36 | 36 | 35 | 36 | 36 | 21 | | 32 | 31 | 35 | 35 | 37 |
| 13 | 5TB | 40 | | 14 | | 39 | 38 | 38 | 39 | 33 | 19 | | 33 | 35 | 34 | 34 | 31 |
| 14 | 5TC | 38 | | 7 | | 36 | 35 | 33 | 34 | 34 | 18 | | 32 | 32 | 33 | 31 | 33 |
| Tổng cộng | | 377 | X | 93 | | 311 | 334 | 334 | 339 | 311 | 170 | | 310 | 325 | 324 | 320 | 314 |

TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ



***Ghi chú:*** *- Phải ghi đầy đủ số trẻ trong danh bạ/ giáo viên theo định biên từ đầu năm học*
*- Hàng ngày theo dõi trẻ đi học chuyên cần, nếu có thay đổi về số lượng định biên giáo viên thì cập nhật vào sổ*

Scanned with CamScanner

# ĐỊNH BIÊN GIÁO VIÊN HÀNG NGÀY

m .2022

| 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | Cộng tổng số trẻ đi học các ngày trong tháng | Tổng số xuất ăn trong tháng | Tỷ lệ trẻ chuyên cần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | | | |
| 10 | | 20 | 18 | 17 | | 18 | 13 | | 23 | 22 | 21 | 21 | 23 | 15 | | 20 | 452 | | |
| 9 | | 13 | 13 | 12 | | 9 | 7 | | 12 | 10 | 13 | 14 | 12 | 9 | | 11 | 268 | | |
| 7 | | 12 | 13 | 13 | | 9 | 5 | | 11 | 12 | 12 | 11 | 11 | 7 | | 9 | 246 | | |
| 21 | | 31 | 32 | 30 | | 26 | 4 | | 27 | 30 | 29 | 31 | 32 | 19 | | 30 | 680 | | |
| 20 | | 24 | 27 | 29 | | 25 | 16 | | 28 | 28 | 29 | 29 | 30 | 19 | | 28 | 620 | | |
| 4 | | 16 | 15 | 15 | | 13 | 15 | | 17 | 16 | 16 | 17 | 17 | 5 | | 15 | 330 | | |
| 17 | | 17 | 16 | 16 | | 15 | 8 | | 17 | 16 | 16 | 17 | 17 | 6 | | 17 | 345 | | |
| 12 | | 29 | 31 | 27 | | 27 | 12 | | 27 | 28 | 28 | 26 | 23 | 9 | | 23 | 626 | | |
| 5 | 25 | 28 | 31 | 30 | | 23 | 6 | | 32 | 33 | 33 | 30 | 31 | 6 | | 30 | 603 | | |
| 6 | 1 | 16 | 15 | 13 | | 11 | 6 | | 15 | 15 | 14 | 16 | 13 | 6 | | 14 | 323 | | |
| 11 | | 19 | 17 | 18 | | 14 | 11 | | 20 | 19 | 21 | 22 | 22 | 11 | | 21 | 448 | | |
| 4 | | 37 | 39 | 36 | | 34 | 22 | | 39 | 39 | 37 | 40 | 39 | 21 | | 38 | 822 | | |
| 20 | | 34 | 33 | 33 | | 30 | 20 | | 39 | 37 | 36 | 39 | 39 | 20 | | 35 | 802 | | |
| 19 | | 35 | 34 | 32 | | 29 | 16 | | 34 | 34 | 33 | 35 | 35 | 18 | | 35 | 747 | | |
| 172 | | 331 | 329 | 321 | | 283 | 168 | | 341 | 339 | 338 | 348 | 344 | 171 | | 327 | 7312 | | |



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TRẺ ĐI HỌC

Tháng .11.

| TT | Lớp (nhóm) | Tổng số trẻ trong danh bạ/giáo viên | Ngày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thứ | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 |
| 1 | NTA | 23 | | 21 | 20 | 18 | 19 | 12 | | 19 | 18 | 17 | 17 | 18 | 9 | | 21 |
| 2 | NTB | 13 | | 10 | 11 | 10 | 11 | 9 | | 13 | 12 | 13 | 11 | 11 | 8 | | 11 |
| 3 | NTC | 13 | | 11 | 11 | 10 | 11 | 6 | | 10 | 9 | 8 | 8 | 10 | 6 | | 8 |
| 4 | 3TA | 33 | | 30 | 28 | 28 | 28 | 17 | | 28 | 28 | 30 | 29 | 28 | 18 | | 27 |
| 5 | 3TB | 32 | | 30 | 30 | 30 | 29 | 15 | | 29 | 29 | 31 | 29 | 30 | 18 | | 30 |
| 6 | 3TC | 17 | | 15 | 14 | 14 | 13 | 5 | | 16 | 17 | 15 | 16 | 16 | 5 | | 15 |
| 7 | 3TD | 18 | | 16 | 17 | 16 | 16 | 7 | | 16 | 16 | 17 | 17 | 16 | 7 | | 17 |
| 8 | 4TA | 33 | | 21 | 21 | 22 | 22 | 9 | | 28 | 29 | 31 | 27 | 26 | 13 | | 27 |
| 9 | 4TB | 34 | | 30 | 29 | 32 | 31 | 4 | | 27 | 27 | 28 | 31 | 31 | 4 | | 29 |
| 10 | 4TC | 17 | | 15 | 15 | 15 | 16 | 8 | | 14 | 14 | 15 | 15 | 13 | 7 | | 14 |
| 11 | 4TD | 23 | | 23 | 22 | 20 | 21 | 12 | | 22 | 22 | 21 | 21 | 21 | 11 | | 19 |
| 12 | 5TA | 40 | | 36 | 37 | 37 | 37 | 20 | | 38 | 40 | 37 | 38 | 39 | 19 | | 39 |
| 13 | 5TB | 40 | | 33 | 34 | 38 | 38 | 21 | | 38 | 39 | 37 | 36 | 37 | 19 | | 36 |
| 14 | 5TC | 38 | | 34 | 33 | 32 | 30 | 16 | | 33 | 32 | 34 | 34 | 35 | 17 | | 32 |
| Tổng cộng | | 374 | X | 325 | 322 | 322 | 322 | 161 | | 331 | 332 | 334 | 329 | 337 | 161 | | 325 |



*Ghi chú:* - *Phải ghi đầy đủ số trẻ trong danh bạ/ giáo viên theo định biên từ đầu năm học*
- *Hàng ngày theo dõi trẻ đi học chuyên cần, nếu có thay đổi về số lượng định biên giáo viên thì cập nhật vào sổ*

Scanned with CamScanner

- ĐỊNH BIÊN GIÁO VIÊN HÀNG NGÀY

ăm 2022

| 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | Cộng tổng số trẻ đi học các ngày trong tháng | Tổng số xuất ăn trong tháng | Tỷ lệ trẻ chuyên cần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | | | | |
| 18 | 19 | 21 | 21 | | | 20 | 20 | 20 | 20 | 18 | 13 | | 17 | 21 | 22 | | 459 | | |
| 10 | 9 | 10 | 11 | | | 11 | 13 | 11 | 11 | 12 | 8 | | 10 | 10 | 10 | | 266 | | |
| 10 | 9 | 10 | 13 | | | 9 | 9 | 10 | 10 | 9 | 5 | | 10 | 10 | 11 | | 233 | | |
| 28 | 29 | 26 | 27 | | | 27 | 27 | 27 | 25 | 25 | 18 | | 26 | 28 | 29 | | 661 | | |
| 29 | 25 | 24 | 30 | | | 28 | 25 | 27 | 24 | 23 | 14 | | 26 | 27 | 29 | | 661 | | |
| 15 | 15 | 14 | 15 | | | 13 | 10 | 8 | 11 | 12 | 4 | | 14 | 12 | 11 | | 315 | | |
| 16 | 15 | 16 | 16 | | | 14 | 14 | 13 | 16 | 15 | 7 | | 15 | 15 | 16 | | 366 | | |
| 27 | 29 | 27 | 31 | | | 30 | 28 | 24 | 24 | 21 | 12 | | 25 | 24 | 25 | | 603 | | |
| 32 | 28 | 30 | 30 | | | 27 | 24 | 20 | 19 | 19 | 9 | | 27 | 28 | 30 | | 621 | | |
| 14 | 15 | 15 | 15 | | | 17 | 16 | 17 | 15 | 15 | 7 | | 14 | 15 | 14 | | 350 | | |
| 19 | 18 | 21 | 20 | | | 21 | 22 | 21 | 19 | 15 | 11 | | 18 | 20 | 18 | | 479 | | |
| 35 | 38 | 37 | 33 | | | 32 | 35 | 34 | 32 | 33 | 19 | | 35 | 38 | 36 | | 854 | | |
| 35 | 39 | 38 | 37 | | | 32 | 34 | 32 | 31 | 31 | 22 | | 35 | 37 | 35 | | 844 | | |
| 31 | 36 | 34 | 36 | | | 35 | 35 | 35 | 31 | 33 | 17 | | 30 | 33 | 33 | | 781 | | |
| 319 | 324 | 323 | 335 | | | 316 | 312 | 299 | 288 | 280 | 161 | | 302 | 318 | 320 | | 7493 | | |



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TRẺ ĐI HỌC

Tháng 12...

| TT | Lớp (nhóm) | Tổng số trẻ trong danh bạ/giáo viên | Ngày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thứ | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 |
| 1 | NTA | 22 | | 18 | 18 | 11 | | 17 | 19 | 18 | 17 | 17 | 14 | | 20 | 20 | 19 |
| 2 | NTB | 12 | | 10 | 11 | 8 | | 10 | 10 | 11 | 10 | 11 | 8 | | 11 | 11 | 11 |
| 3 | NTC | 14 | | 9 | 10 | 5 | | 10 | 10 | 9 | 9 | 8 | 4 | | 9 | 9 | 9 |
| 4 | 3TA | 32 | | 22 | 22 | 14 | | 25 | 29 | 31 | 31 | 31 | 17 | | 30 | 28 | 30 |
| 5 | 3TB | 32 | | 27 | 25 | 16 | | 24 | 25 | 27 | 28 | 28 | 18 | | 24 | 29 | 28 |
| 6 | 3TC | 16 | | 10 | 11 | 3 | | 15 | 14 | 13 | 14 | 11 | 4 | | 12 | 15 | 15 |
| 7 | 3TD | 19 | | 15 | 15 | 8 | | 17 | 18 | 17 | 17 | 18 | 9 | | 18 | 16 | 17 |
| 8 | 4TA | 32 | | 23 | 24 | 10 | | 24 | 27 | 30 | 29 | 29 | 13 | | 30 | 29 | 26 |
| 9 | 4TB | 34 | | 27 | 25 | 4 | | 26 | 29 | 31 | 26 | 28 | 5 | | 27 | 25 | 30 |
| 10 | 4TC | 16 | | 15 | 13 | 6 | | 14 | 13 | 15 | 15 | 15 | 7 | | 14 | 15 | 16 |
| 11 | 4TD | 23 | | 19 | 17 | 10 | | 19 | 19 | 20 | 21 | 21 | 13 | | 22 | 21 | 20 |
| 12 | 5TA | 40 | | 36 | 35 | 16 | | 33 | 33 | 36 | 37 | 37 | 16 | | 38 | 39 | 39 |
| 13 | 5TB | 40 | | 33 | 35 | 21 | | 34 | 30 | 35 | 39 | 37 | 21 | | 32 | 37 | 36 |
| 14 | 5TC | 39 | | 31 | 29 | 13 | | 31 | 34 | 34 | 35 | 35 | 13 | | 34 | 35 | 33 |
| Tổng cộng | | 371 | X | 295 | 290 | 145 | | 299 | 310 | 327 | 328 | 326 | 162 | | 321 | 329 | 329 |



***Ghi chú:*** *- Phải ghi đầy đủ số trẻ trong danh bạ/ giáo viên theo định biên từ đầu năm học*
*- Hàng ngày theo dõi trẻ đi học chuyên cần, nếu có thay đổi về số lượng định biên giáo viên thì cập nhật vào sổ*

Scanned with CamScanner

# ĐỊNH BIÊN GIÁO VIÊN HÀNG NGÀY

tháng ..2022

| 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | Cộng tổng số trẻ đi học các ngày trong tháng | Tổng số xuất ăn trong tháng | Tỷ lệ trẻ chuyên cần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | | |
| 22 | 20 | 14 | | 20 | 18 | 18 | 21 | 21 | 13 | | 20 | 20 | 20 | 20 | 17 | | 472 | | |
| 8 | 10 | 7 | | 10 | 11 | 12 | 12 | 9 | 7 | | 10 | 11 | 11 | 10 | 10 | | 260 | | |
| 9 | 7 | 3 | | 6 | 8 | 10 | 10 | 9 | 6 | | 13 | 12 | 11 | 11 | 11 | | 227 | | |
| 30 | 26 | 16 | | 26 | 29 | 27 | 30 | 29 | 16 | | 32 | 30 | 29 | 27 | 23 | | 680 | | |
| 28 | 29 | 17 | | 27 | 27 | 27 | 26 | 27 | 16 | | 30 | 28 | 26 | 18 | 15 | | 640 | | |
| 13 | 15 | 5 | | 13 | 15 | 16 | 16 | 15 | 5 | | 16 | 16 | 15 | 14 | 13 | | 324 | | |
| 17 | 17 | 7 | | 19 | 19 | 19 | 19 | 18 | 7 | | 17 | 18 | 18 | 14 | 14 | | 408 | | |
| 27 | 24 | 12 | | 24 | 29 | 28 | 29 | 27 | 13 | | 28 | 29 | 29 | 27 | 21 | | 641 | | |
| 30 | 30 | 5 | | 26 | 30 | 28 | 24 | 20 | 5 | | 25 | 26 | 26 | 26 | 20 | | 604 | | |
| 16 | 16 | 8 | | 16 | 16 | 15 | 14 | 15 | 7 | | 16 | 16 | 15 | 15 | 13 | | 356 | | |
| 22 | 22 | 12 | | 22 | 23 | 23 | 22 | 21 | 12 | | 22 | 23 | 22 | 18 | 17 | | 503 | | |
| 36 | 36 | 16 | | 38 | 39 | 38 | 40 | 39 | 19 | | 38 | 37 | 36 | 36 | 34 | | 377 | | |
| 38 | 35 | 23 | | 37 | 39 | 36 | 36 | 37 | 20 | | 38 | 37 | 39 | 40 | 40 | | 385 | | |
| 32 | 34 | 19 | | 31 | 37 | 34 | 37 | 34 | 15 | | 32 | 33 | 35 | 36 | 30 | | 396 | | |
| 328 | 321 | 164 | | 315 | 340 | 331 | 336 | 321 | 161 | | 337 | 336 | 332 | 312 | 278 | | 7673 | | |



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TRẺ ĐI HỌC

Tháng .01.

| TT | Lớp (nhóm) | Tổng số trẻ trong danh ba/giáo viên | Ngày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thứ | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 | NTA | 22 | | | | | 24 | 23 | 22 | 14 | | 23 | 24 | 24 | 24 | 22 | 8 |
| 2 | NTB | 13 | | | | | 12 | 12 | 11 | 7 | | 10 | 11 | 11 | 12 | 13 | 9 |
| 3 | NTC | 14 | | | | | 14 | 13 | 13 | 7 | | 13 | 13 | 11 | 11 | 12 | 6 |
| 4 | 3TA | 31 | | | | | 27 | 27 | 27 | 13 | | 29 | 31 | 31 | 30 | 26 | 14 |
| 5 | 3TB | 32 | | | | | 28 | 31 | 28 | 9 | | 21 | 20 | 21 | 21 | 22 | 11 |
| 6 | 3TC | 16 | | | | | 13 | 15 | 15 | 4 | | 16 | 17 | 16 | 15 | 15 | 5 |
| 7 | 3TD | 19 | | | | | 19 | 19 | 18 | 8 | | 18 | 19 | 18 | 18 | 15 | 6 |
| 8 | 4TA | 32 | | | | | 30 | 30 | 29 | 11 | | 28 | 29 | 31 | 30 | 28 | 10 |
| 9 | 4TB | 34 | | | | | 25 | 29 | 26 | 5 | | 24 | 32 | 31 | 30 | 30 | 4 |
| 10 | 4TC | 17 | | | | | 17 | 16 | 17 | 6 | | 16 | 16 | 14 | 16 | 16 | 5 |
| 11 | 4TD | 23 | | | | | 22 | 20 | 17 | 13 | | 18 | 21 | 21 | 19 | 19 | 11 |
| 12 | 5TA | 41 | | | | | 40 | 39 | 39 | 16 | | 39 | 40 | 39 | 39 | 37 | 16 |
| 13 | 5TB | 40 | | | | | 36 | 37 | 37 | 23 | | 39 | 39 | 38 | 36 | 32 | 18 |
| 14 | 5TC | 39 | | | | | 36 | 36 | 36 | 16 | | 37 | 37 | 36 | 36 | 33 | 14 |
| Tổng cộng | | 373 | X | | | | 346 | 347 | 335 | 152 | | 331 | 349 | 342 | 337 | 320 | 135 |

*Ghi chú:* - *Phải ghi đầy đủ số trẻ trong danh bạ/ giáo viên theo định biên từ đầu năm học*
- *Hàng ngày theo dõi trẻ đi học chuyên cần, nếu có thay đổi về số lượng định biên giáo viên thì cập nhật vào sổ*



Scanned with CamScanner

# ĐỊNH BIÊN GIÁO VIÊN HÀNG NGÀY

năm 2023

| 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | Cộng tổng số trẻ đi học các ngày trong tháng | Tổng số xuất ăn trong tháng | Tỷ lệ trẻ chuyên cần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | | | |
| | 21 | 21 | | | | | | | | | | 13 | 13 | | 20 | | 196 | | |
| | 11 | 11 | | | | | | | | | | 8 | 7 | | 10 | | 155 | | |
| | 16 | 16 | | | | | | | | | | 7 | 6 | | 12 | | 170 | | |
| | 27 | 27 | | | | | | | | | | 15 | 16 | | 26 | | 366 | | |
| | 28 | 27 | | | | | | | | | | 15 | 16 | | 25 | | 323 | | |
| | 12 | 12 | | | | | | | | | | 8 | 5 | | 15 | | 181 | | |
| | 16 | 16 | | | | | | | | | | 7 | 7 | | 16 | | 220 | | |
| 2 | 27 | 27 | | | | | | | | | | 15 | 13 | | 27 | | 366 | | |
| | 27 | 27 | | | | | | | | | | 16 | 5 | | 26 | | 337 | | |
| | 16 | 16 | | | | | | | | | | 8 | 7 | | 15 | | 201 | | |
| | 20 | 20 | | | | | | | | | | 15 | 12 | | 20 | | 268 | | |
| | 39 | 39 | | | | | | | | | | 15 | 19 | | 36 | | 492 | | |
| | 38 | 38 | | | | | | | | | | 13 | 20 | | 38 | | 484 | | |
| | 33 | 33 | | | | | | | | | | 15 | 15 | | 34 | | 447 | | |
| | 331 | 330 | | | | | | | | | | 170 | 161 | | 320 | | 4306 | | |



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TRẺ ĐI HỌC

Tháng .2.

| TT | Lớp (nhóm) | Tổng số trẻ trong danh bạ/giáo viên | Ngày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thứ | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 |
| 1 | NTA | 28 | | 24 | 23 | 22 | 14 | | 23 | 24 | 29 | 29 | 22 | 8 | | 21 | 24 |
| 2 | NTB | 16 | | 12 | 12 | 11 | 7 | | 10 | 11 | 11 | 12 | 13 | 9 | | 11 | 13 |
| 3 | NTC | 19 | | 14 | 13 | 13 | 7 | | 13 | 13 | 11 | 12 | 12 | 6 | | 10 | 14 |
| 4 | 3TA | 34 | | 27 | 27 | 27 | 13 | | 29 | 31 | 31 | 30 | 26 | 14 | | 27 | 28 |
| 5 | 3TB | 32 | | 28 | 31 | 28 | 9 | | 21 | 20 | 21 | 21 | 22 | 11 | | 28 | 29 |
| 6 | 3TC | 17 | | 13 | 15 | 15 | 4 | | 16 | 17 | 16 | 15 | 15 | 3 | | 12 | 14 |
| 7 | 3TD | 19 | | 19 | 19 | 18 | 8 | | 18 | 19 | 18 | 18 | 15 | 6 | | 16 | 14 |
| 8 | 4TA | 33 | | 31 | 30 | 29 | 11 | | 28 | 29 | 31 | 30 | 18 | 10 | | 27 | 27 |
| 9 | 4TB | 34 | | 25 | 29 | 26 | 5 | | 24 | 32 | 31 | 30 | 30 | 4 | | 27 | 25 |
| 10 | 4TC | 17 | | 17 | 16 | 17 | 6 | | 16 | 16 | 14 | 16 | 16 | 5 | | 16 | 17 |
| 11 | 4TD | 23 | | 22 | 20 | 17 | 13 | | 18 | 21 | 21 | 19 | 19 | 11 | | 20 | 18 |
| 12 | 5TA | 41 | | 40 | 39 | 39 | 16 | | 39 | 40 | 39 | 39 | 37 | 16 | | 39 | 37 |
| 13 | 5TB | 40 | | 38 | 37 | 37 | 23 | | 39 | 39 | 38 | 36 | 32 | 18 | | 38 | 38 |
| 14 | 5TC | 39 | | 36 | 36 | 36 | 16 | | 37 | 37 | 36 | 36 | 33 | 14 | | 33 | 37 |
| Tổng cộng | | 392 | X | 346 | 347 | 335 | 152 | | 331 | 349 | 342 | 337 | 320 | 135 | | 331 | 335 |



*Ghi chú:* - *Phải ghi đầy đủ số trẻ trong danh bạ/ giáo viên theo định biên từ đầu năm học*
- *Hàng ngày theo dõi trẻ đi học chuyên cần, nếu có thay đổi về số lượng định biên giáo viên thì cập nhật vào sổ*

Scanned with CamScanner

# ĐỊNH BIÊN GIÁO VIÊN HÀNG NGÀY

m 2023

| 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | Cộng tổng số trẻ đi học các ngày trong tháng | Tổng số xuất ăn trong tháng | Tỷ lệ trẻ chuyên cần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | | | | | | |
| 24 | 25 | 24 | 12 | | 25 | 27 | 26 | 27 | 26 | 15 | | 22 | 18 | | | | 524 | 524 | |
| 14 | 12 | 12 | 10 | | 18 | 13 | 12 | 12 | 11 | 8 | | 14 | 15 | | | | 278 | 278 | |
| 15 | 16 | 13 | 10 | | 15 | 18 | 17 | 18 | 16 | 8 | | 14 | 15 | | | | 318 | 318 | |
| 24 | 27 | 27 | 13 | | 29 | 30 | 30 | 33 | 30 | 13 | | 29 | 30 | | | | 625 | 625 | |
| 30 | 28 | 29 | 17 | | 31 | 30 | 30 | 31 | 28 | 12 | | 26 | 29 | | | | 590 | 590 | |
| 14 | 14 | 14 | 4 | | 13 | 16 | 16 | 17 | 13 | 4 | | 16 | 16 | | | | 312 | 312 | |
| 18 | 17 | 18 | 7 | | 17 | 18 | 17 | 19 | 16 | 7 | | 18 | 17 | | | | 377 | 377 | |
| 26 | 28 | 27 | 9 | | 28 | 28 | 29 | 30 | 29 | 7 | | 27 | 25 | | | | 604 | 604 | |
| 29 | 28 | 26 | 6 | | 29 | 27 | 27 | 29 | 29 | 8 | | 28 | 28 | | | | 582 | 582 | |
| 17 | 17 | 17 | 9 | | 15 | 15 | 15 | 15 | 14 | 7 | | 15 | 16 | | | | 344 | 344 | |
| 19 | 19 | 19 | 12 | | 21 | 22 | 21 | 17 | 15 | 9 | | 20 | 20 | | | | 433 | 433 | |
| 38 | 38 | 37 | 11 | | 41 | 40 | 38 | 37 | 34 | 13 | | 33 | 34 | | | | 814 | 814 | |
| 38 | 39 | 39 | 20 | | 33 | 37 | 39 | 37 | 36 | 13 | | 37 | 36 | | | | 812 | 812 | |
| 37 | 36 | 36 | 16 | | 36 | 36 | 37 | 37 | 35 | 14 | | 34 | 35 | | | | 776 | 776 | |
| 345 | 344 | 338 | 156 | | 346 | 357 | 349 | 359 | 332 | 138 | | 333 | 334 | | | | 7389 | 7389 | |



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TRẺ ĐI HỌC

Tháng ..3..

| TT | Lớp (nhóm) | Tổng số trẻ trong danh bạ/giáo viên | Ngày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thứ | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 |
| 1 | NTA | 32 | | 20 | 22 | 22 | 13 | | 27 | 15 | 26 | 24 | 25 | 10 | | 27 | 26 |
| 2 | NTB | 17 | | 15 | 13 | 14 | 10 | | 13 | 9 | 15 | 14 | 12 | 7 | | 13 | 12 |
| 3 | NTC | 21 | | 16 | 16 | 17 | 12 | | 17 | 9 | 16 | 18 | 18 | 12 | | 16 | 16 |
| 4 | 3TA | 35 | | 29 | 29 | 27 | 13 | | 29 | 9 | 30 | 30 | 31 | 9 | | 26 | 26 |
| 5 | 3TB | 33 | | 31 | 31 | 29 | 12 | | 31 | 8 | 29 | 29 | 29 | 12 | / | 27 | 29 |
| 6 | 3TC | 17 | | 16 | 17 | 17 | 3 | | 14 | 6 | 12 | 13 | 13 | 2 | | 10 | 12 |
| 7 | 3TD | 21 | | 19 | 20 | 18 | 8 | | 17 | 7 | 17 | 16 | 18 | 7 | | 18 | 18 |
| 8 | 4TA | 32 | | 27 | 26 | 23 | 9 | | 20 | 6 | 16 | 18 | 16 | 5 | | 19 | 20 |
| 9 | 4TB | 35 | | 28 | 29 | 27 | 6 | | 31 | 1 | 24 | 25 | 24 | 4 | | 25 | 29 |
| 10 | 4TC | 17 | | 16 | 15 | 14 | 3 | / | 13 | 9 | 15 | 15 | 15 | 4 | | 14 | 15 |
| 11 | 4TD | 22 | | 21 | 20 | 19 | 11 | | 12 | 9 | 20 | 22 | 21 | 14 | | 17 | 20 |
| 12 | 5TA | 41 | | 32 | 34 | 30 | 14 | | 36 | 18 | 33 | 37 | 29 | 8 | | 19 | 23 |
| 13 | 5TB | 40 | | 36 | 38 | 36 | 16 | | 36 | 20 | 37 | 39 | 40 | 21 | | 34 | 34 |
| 14 | 5TC | 39 | | 35 | 36 | 35 | 13 | | 35 | 16 | 33 | 38 | 38 | 14 | | 34 | 37 |
| Tổng cộng | | 402 | X | 391 | 396 | 378 | 143 | | 391 | 142 | 373 | 392 | 378 | 129 | | 299 | 319 |



***Ghi chú:*** *- Phải ghi đầy đủ số trẻ trong danh bạ/ giáo viên theo định biên từ đầu năm học*
*- Hàng ngày theo dõi trẻ đi học chuyên cần, nếu có thay đổi về số lượng định biên giáo viên thì cập nhật vào sổ*

Scanned with CamScanner

# ĐỊNH BIÊN GIÁO VIÊN HÀNG NGÀY

n 2023

| 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | Cộng tổng số trẻ đi học các ngày trong tháng | Tổng số xuất ăn trong tháng | Tỷ lệ trẻ chuyên cần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | | |
| 27 | 26 | 27 | 14 | | 27 | 25 | 28 | 28 | 28 | 13 | | 22 | 21 | 25 | 24 | 26 | 618 | 618 | |
| 14 | 15 | 16 | 8 | | 14 | 14 | 16 | 16 | 17 | 9 | | 13 | 13 | 14 | 11 | 11 | 347 | 347 | |
| 15 | 17 | 17 | 12 | | 17 | 13 | 17 | 19 | 19 | 13 | | 17 | 15 | 15 | 14 | 15 | 418 | 418 | |
| 27 | 26 | 27 | 11 | | 29 | 26 | 28 | 30 | 27 | 13 | | 26 | 27 | 27 | 25 | 29 | 669 | 669 | |
| 26 | 28 | 27 | 12 | | 29 | 29 | 30 | 32 | 30 | 14 | | 26 | 26 | 29 | 25 | 27 | 687 | 687 | |
| 12 | 8 | 7 | 1 | | 14 | 13 | 14 | 16 | 16 | 9 | | 13 | 16 | 15 | 14 | 14 | 312 | 312 | |
| 19 | 18 | 17 | 10 | | 17 | 17 | 19 | 19 | 19 | 8 | | 16 | 19 | 19 | 19 | 18 | 436 | 436 | |
| 22 | 21 | 20 | 5 | | 16 | 16 | 15 | 17 | 16 | 7 | | 21 | 26 | 25 | 25 | 24 | 481 | 481 | |
| 28 | 28 | 26 | 5 | | 26 | 16 | 16 | 17 | 16 | 3 | | 14 | 15 | 18 | 20 | 19 | 520 | 520 | |
| 15 | 15 | 15 | 6 | | 16 | 14 | 15 | 15 | 14 | 5 | | 13 | 14 | 15 | 15 | 15 | 350 | 350 | |
| 22 | 22 | 21 | 11 | | 20 | 18 | 20 | 21 | 22 | 12 | | 17 | 21 | 21 | 18 | 21 | 503 | 503 | |
| 23 | 21 | 23 | 9 | | 35 | 31 | 32 | 35 | 32 | 12 | | 32 | 32 | 32 | 31 | 31 | 718 | 718 | |
| 34 | 34 | 34 | 17 | | 39 | 38 | 37 | 37 | 37 | 21 | | 34 | 35 | 36 | 32 | 35 | 882 | 882 | |
| 38 | 36 | 36 | 13 | | 35 | 33 | 36 | 36 | 34 | 16 | | 34 | 36 | 34 | 32 | 31 | 844 | 844 | |
| 322 | 315 | 312 | 134 | | 329 | 303 | 324 | 338 | 327 | 150 | | 298 | 316 | 325 | 305 | 316 | 7785 | 7785 | |



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TRẺ ĐI HỌC

Tháng 4

| TT | Lớp (nhóm) | Tổng số trẻ trong danh ba/giáo viên | Ngày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thứ | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | NTA | 33 | | 13 | | 28 | 30 | 30 | 30 | 28 | 13 | | 28 | 29 | 27 | 27 | 26 |
| 2 | NTB | 18 | | 7 | | 12 | 14 | 13 | 14 | 15 | 8 | | 11 | 11 | 14 | 14 | 16 |
| 3 | NTC | 20 | | 10 | | 14 | 13 | 17 | 16 | 17 | 8 | | 14 | 15 | 14 | 11 | 12 |
| 4 | 3TA | 35 | | 11 | | 29 | 31 | 30 | 30 | 30 | 12 | | 28 | 30 | 29 | 29 | 28 |
| 5 | 3TB | 34 | | 9 | | 32 | 33 | 30 | 31 | 30 | 15 | | 28 | 30 | 29 | 28 | 28 |
| 6 | 3TC | 17 | | 3 | | 13 | 15 | 14 | 15 | 13 | 4 | | 13 | 13 | 11 | 12 | 9 |
| 7 | 3TD | 20 | | 9 | | 18 | 18 | 19 | 19 | 19 | 7 | | 19 | 20 | 17 | 17 | 17 |
| 8 | 4TA | 32 | | 8 | | 25 | 27 | 26 | 29 | 28 | 8 | | 27 | 26 | 28 | 27 | 26 |
| 9 | 4TB | 34 | | 3 | | 25 | 28 | 28 | 24 | 23 | 3 | | 22 | 26 | 28 | 31 | 30 |
| 10 | 4TC | 17 | | 3 | | 17 | 16 | 17 | 17 | 17 | 5 | | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 11 | 4TD | 22 | | 8 | | 19 | 17 | 20 | 21 | 20 | 7 | | 18 | 20 | 19 | 19 | 17 |
| 12 | 5TA | 41 | | 14 | | 36 | 33 | 35 | 38 | 34 | 14 | | 33 | 30 | 31 | 33 | 33 |
| 13 | 5TB | 40 | | 16 | | 37 | 39 | 36 | 38 | 38 | 17 | | 37 | 37 | 39 | 39 | 39 |
| 14 | 5TC | 39 | | 12 | | 31 | 34 | 36 | 33 | 33 | 11 | | 30 | 32 | 33 | 32 | 33 |
| Tổng cộng | | 402 | X | 126 | | 336 | 348 | 351 | 358 | 345 | 132 | | 323 | 334 | 334 | 339 | 329 |



*Ghi chú:* - Phải ghi đầy đủ số trẻ trong danh bạ/ giáo viên theo định biên từ đầu năm học
- Hàng ngày theo dõi trẻ đi học chuyên cần, nếu có thay đổi về số lượng định biên giáo viên thì cập nhật vào sổ

Scanned with CamScanner

# ĐỊNH BIÊN GIÁO VIÊN HÀNG NGÀY

Tháng 2023

| 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | Cộng tổng số trẻ đi học các ngày trong tháng | Tổng số xuất ăn trong tháng | Tỷ lệ trẻ chuyên cần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| T | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | | | | |
| 12 | | 28 | 26 | 26 | 27 | 23 | 16 | | 30 | 28 | 28 | 25 | 27 | | | | 605 | 605 | |
| 9 | | 18 | 15 | 16 | 16 | 17 | 11 | | 17 | 18 | 16 | 14 | 15 | | | | 334 | 334 | |
| 9 | | 12 | 14 | 16 | 15 | 14 | 9 | | 16 | 17 | 16 | 15 | 13 | | | | 327 | 327 | |
| 13 | | 31 | 31 | 32 | 30 | 30 | 13 | | 28 | 28 | 32 | 28 | 27 | | | | 640 | 640 | |
| 11 | | 28 | 29 | 29 | 28 | 29 | 15 | | 29 | 27 | 30 | 27 | 28 | | | | 633 | 633 | |
| 8 | | 14 | 14 | 15 | 15 | 15 | 3 | | 15 | 12 | 13 | 12 | 9 | | | | 275 | 275 | |
| 9 | | 19 | 17 | 19 | 17 | 17 | 9 | | 18 | 20 | 20 | 18 | 18 | | | | 400 | 400 | |
| 8 | | 26 | 26 | 24 | 26 | 25 | 6 | | 27 | 27 | 26 | 26 | 22 | | | | 554 | 554 | |
| 5 | | 32 | 31 | 27 | 26 | 29 | 8 | | 29 | 32 | 29 | 29 | 26 | | | | 577 | 577 | |
| 7 | | 12 | 12 | 12 | 12 | 11 | 5 | | 15 | 15 | 15 | 14 | 15 | | | | 310 | 310 | |
| 10 | | 17 | 16 | 16 | 15 | 15 | 12 | | 17 | 17 | 18 | 18 | 17 | | | | 393 | 393 | |
| 12 | | 34 | 37 | 35 | 34 | 34 | 13 | | 36 | 36 | 38 | 35 | 32 | | | | 740 | 740 | |
| 11 | | 37 | 38 | 38 | 38 | 35 | 22 | | 37 | 37 | 38 | 37 | 37 | | | | 827 | 827 | |
| 10 | | 32 | 34 | 36 | 37 | 29 | 10 | | 34 | 34 | 33 | 31 | 30 | | | | 700 | 700 | |
| 139 | | 340 | 343 | 341 | 338 | 323 | 152 | | 348 | 348 | 352 | 329 | 314 | | | | 7315 | 7315 | |



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TRẺ ĐI HỌC

Tháng ...5...

| TT | Lớp (nhóm) | Tổng số trẻ trong danh bạ/giáo viên | Ngày | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thứ | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN |
| 1 | NTA | 32 | | | | 26 | 24 | 13 | 3 | | 30 | 30 | 30 | 29 | 28 | 14 | |
| 2 | NTB | 18 | | | | | 17 | 17 | 12 | | 16 | 17 | 17 | 18 | 16 | 8 | |
| 3 | NTC | 21 | | | | | 14 | 16 | 12 | | 17 | 18 | 17 | 17 | 16 | 8 | |
| 4 | 3TA | 35 | | | | | 27 | 28 | 18 | | 31 | 31 | 32 | 31 | 30 | 14 | |
| 5 | 3TB | 34 | | | | | 26 | 28 | 14 | | 32 | 31 | 29 | 27 | 29 | 11 | |
| 6 | 3TC | 18 | | | | | 17 | 14 | 5 | | 15 | 16 | 15 | 15 | 15 | 5 | |
| 7 | 3T.D | 20 | | | | | 19 | 19 | 10 | | 20 | 19 | 19 | 18 | 18 | 9 | |
| 8 | 4TA | 33 | | | | | 26 | 27 | 10 | | 28 | 27 | 28 | 27 | 28 | 8 | |
| 9 | 4TB | 35 | | | | | 29 | 29 | 6 | | 33 | 30 | 31 | 32 | 30 | 5 | |
| 10 | 4TC | 17 | | | | | 16 | 15 | 8 | | 17 | 17 | 17 | 17 | 17 | 9 | |
| 11 | 4TD | 22 | | | | | 20 | 20 | 10 | | 19 | 18 | 18 | 16 | 17 | 8 | |
| 12 | 5TA | 41 | | | | | 33 | 35 | 12 | | 36 | 34 | 36 | 34 | 34 | 16 | |
| 13 | 5TB | 40 | | | | | 40 | 40 | 22 | | 40 | 39 | 40 | 35 | 39 | 17 | |
| 14 | 5TC | 39 | | | | | 35 | 32 | 15 | | 34 | 36 | 34 | 35 | 30 | 9 | |
| Tổng cộng | | 405. | X | | | | 345 | 344 | 167 | | 368 | 363 | 363 | 351 | 347 | 141 | |



***Ghi chú:*** *- Phải ghi đầy đủ số trẻ trong danh bạ/ giáo viên theo định biên từ đầu năm học*
*- Hàng ngày theo dõi trẻ đi học chuyên cần, nếu có thay đổi về số lượng định biên giáo viên thì cập nhật vào sổ*

Scanned with CamScanner

# ĐỊNH BIÊN GIÁO VIÊN HÀNG NGÀY

năm 2023

| 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | Cộng tổng số trẻ đi học các ngày trong tháng | Tổng số xuất ăn trong tháng | Tỷ lệ trẻ chuyên cần |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | CN | 2 | 3 | | | | |
| 29 | 29 | 26 | 25 | 24 | 12 | | 29 | 27 | 26 | 26 | 26 | 9 | | 24 | 29 | | 565 | | |
| 14 | 14 | 15 | 15 | 14 | 9 | | 12 | 11 | 12 | 12 | 12 | 7 | | 15 | 14 | | 314 | | |
| 17 | 16 | 13 | 14 | 14 | 10 | | 12 | 12 | 15 | 12 | 12 | 9 | | 17 | 16 | | 324 | | |
| 32 | 32 | 32 | 31 | 25 | 15 | | 30 | 22 | 24 | 25 | 26 | 13 | | 27 | 33 | | 609 | | |
| 32 | 32 | 30 | 30 | 29 | 16 | | 32 | 26 | 29 | 28 | 30 | 12 | | 30 | 33 | | 616 | | |
| 13 | 16 | 16 | 15 | 14 | 5 | | 15 | 13 | 15 | 14 | 16 | 4 | | 14 | 16 | | 303 | | |
| 18 | 18 | 18 | 18 | 18 | 8 | | 20 | 18 | 20 | 20 | 20 | 8 | | 18 | 20 | | 393 | | |
| 26 | 29 | 30 | 27 | 25 | 11 | | 27 | 20 | 28 | 26 | 24 | 9 | | 26 | 27 | | 544 | | |
| 14 | 32 | 32 | 27 | 27 | 5 | | 33 | 17 | 30 | 32 | 28 | 7 | | 29 | 35 | | 603 | | |
| 16 | 16 | 16 | 17 | 15 | 7 | | 17 | 15 | 15 | 16 | 15 | 6 | | 16 | 17 | | 337 | | |
| 17 | 20 | 20 | 19 | 20 | 12 | | 20 | 17 | 19 | 18 | 17 | 10 | | 21 | 20 | | 396 | | |
| 39 | 40 | 40 | 38 | 36 | 13 | | 40 | 39 | 37 | 37 | 39 | 15 | | 38 | 39 | | 755 | | |
| 39 | 37 | 37 | 37 | 31 | 21 | | 39 | 34 | 36 | 37 | 36 | 17 | | 33 | 39 | | 785 | | |
| 34 | 35 | 32 | 31 | 33 | 10 | | 35 | 34 | 33 | 32 | 35 | 9 | | 31 | 38 | | 682 | | |
| 360 | 366 | 357 | 349 | 325 | 140 | | 361 | 310 | 329 | 325 | 336 | 135 | | 339 | 376 | | 7226. | | |



Scanned with CamScanner

## 2. TỔNG HỢP KẾT QUẢ

*LẦN: 1*

| STT | Lớp (nhóm) | Số trẻ được cân đo | | CÂN NẶNG | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Bình thường | | Cao hơn | | Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | | | |
| | | | | | | | | Mức vừa (độ 1) | | Mức nặng (độ 2) | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| 1 | NTA | 25 | 100 | 23 | 92 | | | 2 | 8.0 | | |
| 2 | NT B | 14 | 100 | 14 | 100 | | | | | | |
| 3 | NTC | 13 | 100 | 11 | 84,6 | | | 2 | 15.4 | | |
| 4 | 3TA | 32 | 100 | 30 | 93,7 | 1 | 3,13 | 1 | 3.13 | | |
| 5 | 3TB | 33 | 100 | 30 | 90,9 | | | 3 | 9.1 | | |
| 6 | 3TC | 15 | 100 | 14 | 93,3 | | | 1 | 6.67 | | |
| 7 | 3 TiD | 18 | 100 | 14 | 77,7 | 2 | 11,1 | 2 | 11.1 | | |
| 8 | 4TA | 33 | 100 | 29 | 87,8 | 4 | 12,12 | | | | |
| 9 | 4TB | 34 | 100 | 27 | 79,4 | 2 | 5.88 | 4 | 11.6 | 1 | 2.9 |
| 10 | 4TC | 17 | 100 | 14 | 82,3 | 2 | 11.76 | 1 | 5.88 | | |
| 11 | 4TD | 23 | 100 | 22 | 95,6 | | | 1 | 4.35 | | |
| 12 | 5TA | 40 | 100 | 36 | 90 | 2 | 5.0 | 2 | 5.0 | | |
| 13 | 5TB | 40 | 100 | 35 | 87,5 | 4 | 10 | 1 | 2.5 | | |
| 14 | 5TC | 38 | 100 | 37 | 97,4 | | | 1 | 2.63 | | |
| TỔNG CỘNG | | 375 | 100 | 336 | 89,6 | 17 | 4.53 | 21 | 5.6 | 1 | 0.27 |



Scanned with CamScanner

**CÂN ĐO**

*Ngày 12... tháng 9... năm 2022*

| CHIỀU CAO | | | | | | | | CÂN NẶNG/ CHIỀU CAO | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Bình thường | | Cao hơn | | Suy dinh dưỡng thể thấp còi | | | | Bình thường | | Suy dinh dưỡng thể gầy còm | | | | Thừa cân | | Béo phì | | |
| | | | | Mức vừa (độ 1) | | Mức nặng (độ 2) | | | | Mức vừa (độ 1) | | Mức nặng (độ 2) | | | | | |
| SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 22 | 88 | 1 | 4 | 2 | 8 | | | 23 | 92 | 2 | 8 | | | | | | | |
| 14 | 100 | | | | | | | 14 | 100 | | | | | | | | | |
| 12 | 92.3 | | | 1 | 7.69 | | | 13 | 100 | | | | | | | | | |
| 32 | 100 | | | | | | | 26 | 81.2 | 1 | 3.13 | | | 4 | 12.5 | 1 | 3.13 | |
| 31 | 93.9 | | | 1 | 3.03 | 1 | 3.03 | 29 | 87.8 | 2 | 6.06 | | | 1 | 3.03 | 1 | 3.03 | |
| 12 | 80 | | | 2 | 13.3 | 1 | 6.67 | 15 | 100 | | | | | | | | | |
| 18 | 100 | | | | | | | 14 | 77.7 | 2 | 11.1 | | | | | 2 | 11.1 | |
| 31 | 93.9 | 1 | 3.03 | 1 | 3.03 | | | 27 | 81.8 | | | | | 3 | 9.09 | 3 | 9.09 | |
| 31 | 91.2 | | | 1 | 2.94 | 2 | 5.88 | 29 | 85.3 | 1 | 2.44 | | | 3 | 8.82 | 1 | 2.94 | |
| 15 | 88.2 | | | 2 | 11.76 | | | 16 | 94.1 | | | | | | | 1 | 5.9 | |
| 23 | 100 | | | | | | | 22 | 95.6 | | | | | 1 | 4.35 | | | |
| 38 | 95 | 1 | 2.5 | 1 | 1.25 | | | 31 | 77.5 | 3 | 7.5 | | | 1 | 2.5 | 5 | 12.5 | |
| 35 | 87.5 | 1 | 2.5 | 4 | 10 | | | 35 | 87.5 | | | | | 2 | 5 | 3 | 7.5 | |
| 36 | 94.7 | | | 2 | 5.3 | | | 36 | 94.7 | 1 | 2.7 | | | 1 | 2.7 | | | |
| 350 | 93.3 | 4 | 1.07 | 17 | 4.53 | 4 | 1.07 | 330 | 88 | 12 | 3.2 | | | 16 | 4.27 | 17 | 4.53 | |



Scanned with CamScanner

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ

LẦN: 2

| STT | Lớp (nhóm) | Số trẻ được cân đo | | CÂN NẶNG | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Bình thường | | Cao hơn | | Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | | | |
| | | | | | | | | Mức vừa (độ 1) | | Mức nặng (độ 2) | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| 1 | NTA | 23 | 100 | 22 | 95.7 | 0 | | 1 | 4.3 | | |
| 2 | NTB | 13 | 100 | 13 | 100 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | NTC | 14 | 100 | 12 | 85.7 | 0 | | 2 | 14.3 | | |
| 4 | 3TA | 33 | 100 | 31 | 94 | 1 | 3.0 | 1 | 3.0 | | |
| 5 | 3TB | 32 | 100 | 29 | 90.6 | 0 | | 3 | 9.4 | | |
| 6 | 3TC | 17 | 100 | 16 | 94.1 | 0 | | 1 | 5.9 | | |
| 7 | 3TD | 19 | 100 | 15 | 78.9 | 2 | 10.5 | 2 | 10.5 | | |
| 8 | 4TA | 33 | 100 | 31 | 93.9 | 2 | 6.1 | 0 | | | |
| 9 | 4TB | 34 | 100 | 28 | 82.4 | 2 | 5.9 | 3 | 8.8 | 1 | 2.9 |
| 10 | 4TC | 17 | 100 | 14 | 82.3 | 2 | 11.8 | 1 | 5.9 | | |
| 11 | 4TD | 23 | 100 | 23 | 100 | 0 | | 0 | | | |
| 12 | 5TA | 40 | 100 | 37 | 92.5 | 2 | 5.0 | 1 | 2.5 | | |
| 13 | 5TB | 40 | 100 | 35 | 87.5 | 4 | 10.5 | 1 | 2.5 | | |
| 14 | 5TC | 38 | 100 | 36 | 94.8 | 1 | 2.6 | 1 | 2.6 | | |
| TỔNG CỘNG | | 376 | 100 | 342 | 91.0 | 16 | 4.3 | 17 | 4.5 | 1 | 0.2 |
| So sánh với đợt kiểm tra sức khỏe lần 1 | Ổn định | | | | | | | | | x | |
| | Tăng | 1 | | 6 | 1.4 | | | | | | |
| | Giảm | | | | | 1 | 0.25 | 4 | 1.1 | | |



Scanned with CamScanner

CÂN ĐO

ngày...23... tháng 12 năm 2022

| CHIỀU CAO | | | | | | | | CÂN NẶNG/ CHIỀU CAO | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Bình thường | | Cao hơn | | Suy dinh dưỡng thể thấp còi | | | | Bình thường | | Suy dinh dưỡng thể gầy còm | | | | Thừa cân | | Béo phì | | |
| | | | | Mức vừa (độ 1) | | Mức nặng (độ 2) | | | | Mức vừa (độ 1) | | Mức nặng (độ 2) | | | | | |
| SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 20 | 87 | 1 | 4.3 | 2 | 8.7 | | | 23 | 100 | | | | | | | | | |
| 13 | 100 | | | | | | | 13 | 100 | | | | | | | | | |
| 13 | 92.9 | | | 1 | 7.1 | | | 14 | 100 | | | | | | | | | |
| 33 | 100 | | | | | | | 29 | 87.9 | | | | | 3 | 9.1 | 1 | 3.0 | |
| 30 | 93.8 | | | 1 | 3.1 | 1 | 3.1 | 29 | 90.7 | 1 | 3.1 | | | 1 | 3.1 | 1 | 3.1 | |
| 14 | 82.3 | | | 2 | 11.8 | 1 | 5.9 | 16 | 88.1 | | | | | 1 | 5.9 | | | |
| 19 | 100 | | | | | | | 15 | 78.9 | 2 | 10.5 | | | 1 | 5.3 | 1 | 5.3 | |
| 33 | 100 | | | | | | | 29 | 87.9 | | | | | 1 | 3.0 | 3 | 9.1 | |
| 31 | 91.2 | | | 2 | 5.9 | 1 | 2.9 | 29 | 85.4 | 1 | 2.9 | | | 3 | 8.8 | 1 | 2.9 | |
| 15 | 88.2 | | | 2 | 11.8 | | | 16 | 94.1 | | | | | | | 1 | 5.9 | |
| 23 | 100 | | | | | | | 23 | 100 | | | | | | | | | |
| 38 | 95 | 1 | 2.5 | 1 | 2.5 | | | 33 | 82.5 | 1 | 2.5 | | | 1 | 2.5 | 5 | 12.5 | |
| 35 | 87.5 | 1 | 2.5 | 4 | 10 | | | 36 | 90.5 | | | | | 1 | 2.5 | 3 | 7.5 | |
| 36 | 94.7 | | | 2 | 5.3 | | | 34 | 89.5 | | | | | 4 | 10.5 | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 353 | 93.9 | 3 | 0.8 | 17 | 4.5 | 3 | 0.8 | 339 | 90.1 | 5 | 1.3 | | | 16 | 4.3 | 16 | 4.3 | |
| | | | | x | | | | | | | | | | x | | | | |
| 6 | 0.6 | | | | | | | 9 | 2.1 | | | | | | | | | |
| | | 1 | 0.28 | | | 1 | 0.28 | | | 7 | | | | | | 1 | 0.28 | |



Scanned with CamScanner

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ

LẦN: 3

| STT | Lớp (nhóm) | Số trẻ được cân đo | | CÂN NẶNG | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Bình thường | | Cao hơn | | Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | | | |
| | | | | | | | | Mức vừa (độ 1) | | Mức nặng (độ 2) | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| 1 | NTA | 32 | 100 | 32 | 100 | | | | | | |
| 2 | NTB | 18 | 100 | 18 | 100 | | | | | | |
| 3 | NTC | 21 | 100 | 21 | 100 | | | | | | |
| 4 | 3TA | 35 | 100 | 34 | 97.1 | 1 | 2.9 | | | | |
| 5 | 3TB | 34 | 100 | 33 | 97.1 | 1 | 2.9 | | | | |
| 6 | 3TC | 18 | 100 | 17 | 94.4 | | | 1 | 5.6 | | |
| 7 | 4TA | 20 | 100 | 17 | 85.0 | 2 | 10.0 | 1 | 5.0 | | |
| 8 | 4TA | 33 | 100 | 31 | 93.9 | 2 | 6.1 | | | | |
| 9 | 4TB | 35 | 100 | 32 | 91.4 | 2 | 5.7 | | | 1 | 2.9 |
| 10 | 4TC | 17 | 100 | 15 | 88.2 | 2 | 11.8 | | | | |
| 11 | 4TD | 22 | 100 | 22 | 100 | | | | | | |
| 12 | 5TA | 41 | 100 | 39 | 95.1 | 2 | 4.9 | | | | |
| 13 | 5TB | 40 | 100 | 37 | 92.5 | 3 | 10.0 | | | | |
| 14 | 5TC | 39 | 100 | 37 | 94.9 | 1 | 2.6 | 1 | 2.6 | | |
| TỔNG CỘNG | | 405 | 100 | 385 | 95.1 | 15 | 4.2 | 3 | 0.7 | 1 | 0.2 |
| So sánh với đợt kiểm tra sức khỏe lần 1 | Ổn định | | | | | | | | | | |
| | Tăng | | | | | | | | | | |
| | Giảm | | | | | | | | | | |



Scanned with CamScanner

CÂN ĐO

Ngày ...20.....tháng ....9.....năm 2023

| CHIỀU CAO | | | | | | | | CÂN NẶNG/ CHIỀU CAO | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Bình thường | | Cao hơn | | Suy dinh dưỡng thể thấp còi | | | | Bình thường | | Suy dinh dưỡng thể gầy còm | | | | Thừa cân | | Béo phì | | |
| | | | | Mức vừa (độ 1) | | Mức nặng (độ 2) | | | | Mức vừa (độ 1) | | Mức nặng (độ 2) | | | | | | |
| SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 31 | 96.9 | | | 1 | 3.1 | | | 32 | 100 | | | | | | | | | |
| 18 | 100 | | | | | | | 18 | 100 | | | | | | | | | |
| 20 | 95.2 | | | 1 | 4.8 | | | 21 | 100 | | | | | | | | | |
| 33 | 100 | | | | | | | 33 | 94.3 | | | | | | | 2 | 6.7 | |
| 32 | 94.1 | | | 1 | 2.9 | 1 | 2.9 | 32 | 94.2 | | | | | 1 | 2.9 | 1 | 2.9 | |
| 15 | 83.3 | | | 3 | 16.7 | | | 17 | 94.4 | | | | | 1 | 5.6 | | | |
| 20 | 100 | | | | | | | 18 | 90.0 | | | | | 1 | 5.0 | 1 | 5.0 | |
| 33 | 100 | | | | | | | 28 | 84.8 | | | | | 3 | 9.1 | 2 | 6.1 | |
| 32 | 91.4 | | | 3 | 8.6 | | | 30 | 85.7 | 1 | 2.9 | | | | | 4 | 11.4 | |
| 16 | 91.4 | | | 1 | 5.9 | | | 15 | 88.2 | | | | | 2 | 11.8 | | | |
| 22 | 100 | | | | | | | 22 | 100 | | | | | | | | | |
| 40 | 97.6 | | | | | | | 35 | 85.4 | | | | | 1 | 2.4 | 5 | 12.2 | |
| 37 | 92.5 | | | 2 | 5.0 | | | 34 | 85.0 | | | | | 2 | 5.0 | 4 | 10.0 | |
| 38 | 97.4 | | | 1 | 2.6 | | | 37 | 85.0 | | | | | 1 | 2.6 | 1 | 2.6 | |
| 389 | 96.0 | | | 13 | 3.2 | 1 | 0.2 | 372 | 91.8 | 1 | 0.2 | | | 12 | 3.0 | 20 | 4.9 | |



Scanned with CamScanner

| TT | Lớp (nhóm) | KHÁM SỨC KHOẺ LẦN 1<br>*Ngày ..... tháng ..... năm .....* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số trẻ được khám | | *Kết quả khám* | | | | | | | | | | *Đánh giá chung* | | | | | |
| | | | | *Bệnh mắt* | | *Bệnh tai mũi họng* | | *Bệnh răng hàm mặt* | | *Bệnh cơ xương khớp* | | *Các bệnh khác* | | *Trẻ đạt sức khỏe loại 1* | | *Trẻ đạt sức khỏe loại 2* | | *Trẻ đạt sức khỏe loại 3* | |
| | | SL | Tỷ lệ | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| 1 | NTA | 25 | 100 | | | 3 | 12 | 2 | | | | 1 | 4 | 25 | 100 | | | | |
| 2 | NTB | 14 | 100 | | | 6 | 42.9 | 1 | | | | 1 | 7.1 | 14 | 100 | | | | |
| 3 | NTC | 13 | 100 | | | 2 | 15.4 | 1 | | | | | | 13 | 100 | | | | |
| 4 | 3TA | 32 | 100 | | | 4 | 12.5 | 8 | | | | 1 | 3.2 | 32 | 100 | | | | |
| 5 | 3TB | 33 | 100 | | | | | 4 | | | | | | 33 | 100 | | | | |
| 6 | 3TC | 15 | 100 | | | | | 3 | 20 | | | 1 | | 15 | 100 | | | | |
| 7 | 3TD | 18 | 100 | | | 1 | 5.6 | 2 | 11.1 | | | | | 18 | 100 | | | | |
| 8 | 4TA | 33 | 100 | | | | | 3 | 9.1 | | | | | 33 | 100 | | | | |
| 9 | 4TB | 34 | 100 | | | 3 | 8.8 | 10 | 29.4 | | | | | 34 | 100 | | | | |
| 10 | 4TC | 17 | 100 | | | 2 | 11.8 | 5 | 29.4 | | | | | 17 | 100 | | | | |
| 11 | 4TD | 23 | 100 | | | 2 | 8.7 | 8 | 34.8 | | | | | 23 | 100 | | | | |
| 12 | 5TA | 40 | 100 | 1 | 2.5 | 2 | 5 | 5 | 12.5 | | | | | 39 | 97.5 | 1 | 2.5 | | |
| 13 | 5TB | 40 | 100 | | | | | 12 | 30 | | | | | 40 | 100 | | | | |
| 14 | 5TC | 38 | 100 | | | 4 | 10.5 | 11 | 28.9 | | | | | 38 | 100 | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | 375 | 100 | 1 | 0.3 | 29 | 7.7 | 75 | 20 | | | 4 | | 374 | 97.7 | 1 | 0.3 | | |



Scanned with CamScanner

# KHÁM SỨC KHỎE CỦA TRẺ

KHÁM SỨC KHOẺ LẦN 2

*Ngày* 29 *tháng* 9 *năm* 2023

| Số trẻ được khám | | Kết quả khám | | | | | | | | | | Đánh giá chung | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh mắt | | Bệnh tai mũi họng | | Bệnh răng hàm mặt | | Bệnh cơ xương khớp | | Các bệnh khác | | Trẻ đạt sức khỏe loại 1 | | Trẻ đạt sức khỏe loại 2 | | Trẻ đạt sức khỏe loại 3 | | |
| SL | Tỷ lệ | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 32 | 100 | | | 2 | 6.3 | 7 | 21.9 | | | | | 32 | 100 | | | | | |
| 18 | 100 | | | 2 | 11.1 | 1 | 5.6 | | | | | 18 | 100 | | | | | |
| 21 | 100 | | | 2 | 9.5 | | | | | | | 21 | 100 | | | | | |
| 35 | 100 | | | 1 | 2.9 | 8 | 22.9 | | | 1 | 2.9 | 35 | 100 | | | | | |
| 34 | 100 | | | | | 7 | 20.6 | | | | | 34 | 100 | | | | | |
| 18 | 100 | | | 3 | 16.7 | 4 | 22.2 | | | | | 18 | 100 | | | | | |
| 20 | 100 | | | 4 | 20.0 | 2 | 10.0 | | | | | 20 | 100 | | | | | |
| 33 | 100 | | | 1 | 3.0 | 4 | 12.1 | | | | | 33 | 100 | | | | | |
| 35 | 100 | | | | | 6 | 17.1 | | | | | 35 | 100 | | | | | |
| 17 | 100 | | | 3 | 17.6 | 3 | 17.6 | | | | | 17 | 100 | | | | | |
| 22 | 100 | | | 2 | 9.1 | 5 | 22.7 | | | | | 22 | 100 | | | | | |
| 41 | 100 | 1 | 2.4 | 3 | 7.3 | 5 | 12.2 | | | | | 41 | 100 | | | | | |
| 40 | 100 | | | | | 12 | 30.0 | | | | | 40 | 100 | | | | | |
| 39 | 100 | 1 | 3 | 1 | 2.6 | 11 | 28.2 | | | | | 39 | 100 | | | | | |
| 405 | 100 | 2 | 0.5 | 24 | 5.9 | 75 | 18.5 | | | 1 | 0.2 | 405 | 100 | | | | | |



Scanned with CamScanner

| TT | Lớp (nhóm) | Tổng số trẻ được đánh giá | ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂ | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phát triển thể chất | | | | | | Phát triển TCXH | | | | | | Phát triển ngôn ng | | | | | |
| | | | Đạt | | Cần cố gắng | | Chưa đạt | | Đạt | | Cần cố gắng | | Chưa đạt | | Đạt | | Cần cố gắng | | Chưa đạt | |
| | | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| 1 | NTA | 23 | 20 | 87 | 2 | 8.7 | 1 | 4.3 | 20 | 87 | 2 | 8.7 | 1 | 4.3 | 20 | 87 | 2 | 8.7 | 1 | |
| 2 | NTB | 13 | 11 | 84.6 | 1 | 7.7 | 1 | 7.7 | 11 | 84.6 | 1 | 7.7 | 1 | 7.7 | 11 | 84.6 | 1 | 7.7 | 1 | |
| 3 | NTC | 14 | 11 | 78.6 | 2 | 14.3 | 1 | 7.1 | 12 | 85.8 | 1 | 7.1 | 1 | 7.1 | 11 | 78.6 | 3 | 21.4 | 0 | |
| 4 | 3TA | 33 | 28 | 84.8 | 4 | 12.2 | 1 | 3.0 | 27 | 81.8 | 5 | 15.2 | 1 | 3.0 | 28 | 84.8 | 4 | 12.2 | 1 | |
| 5 | 3TB | 32 | 27 | 84.4 | 5 | 15.6 | 0 | 0 | 28 | 87.5 | 3 | 9.4 | 1 | 3.1 | 26 | 81.3 | 4 | 12.5 | 2 | |
| 6 | 3TC | 17 | 14 | 82.4 | 2 | 11.8 | 1 | 5.8 | 15 | 88.2 | 2 | 11.8 | 1 | 6.0 | 14 | 82.4 | 2 | 11.8 | 1 | |
| 7 | 3TD | 19 | 16 | 84.2 | 2 | 10.5 | 1 | 5.3 | 16 | 84.2 | 2 | 10.5 | 1 | 5.3 | 16 | 84.2 | 2 | 10.5 | 1 | |
| 8 | 4TA | 33 | 30 | 90.9 | 2 | 6.1 | 1 | 3.0 | 29 | 87.9 | 3 | 9.1 | 1 | 3.0 | 29 | 87.9 | 3 | 9.1 | 1 | |
| 9 | 4TB | 34 | 30 | 88.2 | 3 | 8.8 | 1 | 3.0 | 30 | 88.2 | 3 | 8.8 | 1 | 3.0 | 30 | 88.2 | 3 | 8.8 | 1 | |
| 10 | 4TC | 17 | 15 | 88.2 | 1 | 5.9 | 1 | 5.9 | 15 | 88.2 | 1 | 5.9 | 1 | 5.9 | 15 | 88.2 | 1 | 5.9 | 1 | |
| 11 | 4TD | 23 | 19 | 82.6 | 3 | 13.0 | 1 | 4.4 | 20 | 87 | 2 | 8.7 | 1 | 4.4 | 20 | 87 | 2 | 8.7 | 1 | |
| 12 | 5TA | 40 | 35 | 87.5 | 4 | 10 | 1 | 2.5 | 36 | 90 | 3 | 7.5 | 1 | 2.5 | 37 | 92.5 | 2 | 5 | 1 | |
| 13 | 5TB | 40 | 35 | 87.5 | 4 | 10 | 1 | 2.5 | 35 | 87.5 | 4 | 10 | 1 | 2.5 | 35 | 87.5 | 4 | 10 | 1 | |
| 14 | 5TC | 38 | 34 | 89.5 | 3 | 7.9 | 1 | 2.6 | 34 | 89.5 | 3 | 7.9 | 1 | 2.6 | 33 | 86.8 | 4 | 10.5 | 1 | |
| | Tổng cộng | 376 | 325 | 86.4 | 38 | 10.1 | 13 | 3.5 | 328 | 87.2 | 34 | 9.0 | 14 | 3.7 | 324 | 86.2 | 38 | 10.1 | 14 | 3. |



Scanned with CamScanner

## ÁO DỤC TRẺ: lần 1

| ỦA TRẺ: TỔNG SỐ/TỶ LỆ % | | | | | | | | | | | | | | | | | | Các hoạt động khác (Tỷ lệ % trẻ đạt yêu cầu) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phát triển nhận thức | | | | | | Phát triển thẩm mỹ | | | | | | Đánh giá chung | | | | | | Hoạt động vui chơi | Hoạt động lao động | Hoạt động lễ hội |
| Đạt | | Cần cố gắng | | Chưa đạt | | Đạt | | Cần cố gắng | | Chưa đạt | | Đạt | | Cần cố gắng | | Chưa đạt | | | | |
| SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | | | |
| 1 | 91.4 | 1 | 4.3 | 1 | 4.3 | | | | | | | 20 | 87 | 2 | 8.7 | 1 | 4.3 | | | |
| 0 | 76.9 | 3 | 23.1 | 0 | 0 | | | | | | | 11 | 84.6 | 1 | 7.7 | 1 | 7.7 | | | |
| 1 | 78.6 | 2 | 14.3 | 1 | 7.1 | | | | | | | 11 | 78.6 | 2 | 14.3 | 1 | 7.1 | | | |
| 27 | 81.8 | 5 | 15.2 | 1 | 3.0 | 27 | 81.8 | 6 | 18.2 | 0 | 0 | 28 | 84.8 | 4 | 12 | 1 | 3.0 | | | |
| 26 | 81.3 | 5 | 15.6 | 1 | 3.1 | 28 | 87.5 | 4 | 12.5 | 0 | 0 | 27 | 84.4 | 4 | 12.5 | 1 | 3.1 | | | |
| 29 | 82.7 | 2 | 11.8 | 1 | 5.8 | 15 | 88.2 | 1 | 5.9 | 1 | 5.9 | 14 | 82.4 | 2 | 11.8 | 1 | 5.8 | | | |
| 16 | 84.2 | 2 | 10.5 | 1 | 5.3 | 16 | 84.2 | 2 | 10.5 | 1 | 5.3 | 16 | 84.2 | 2 | 10.5 | 1 | 5.3 | | | |
| 28 | 84.8 | 3 | 9.1 | 2 | 6.1 | 28 | 84.8 | 4 | 12.2 | 1 | 3.0 | 29 | 87.9 | 3 | 9.1 | 1 | 3.0 | | | |
| 29 | 85.3 | 4 | 11.8 | 1 | 2.9 | 30 | 88.2 | 4 | 5.9 | 2 | 5.9 | 30 | 88.2 | 3 | 8.8 | 1 | 3.0 | | | |
| 15 | 88.2 | 1 | 5.9 | 1 | 5.9 | 15 | 88.2 | 1 | 5.9 | 1 | 5.9 | 15 | 88.2 | 1 | 5.9 | 1 | 5.9 | | | |
| 20 | 87 | 2 | 8.7 | 1 | 4.3 | 20 | 87 | 2 | 8.7 | 1 | 4.3 | 20 | 87 | 2 | 8.7 | 1 | 4.3 | | | |
| 36 | 90 | 3 | 7.5 | 1 | 2.5 | 36 | 90 | 3 | 7.5 | 1 | 2.5 | 36 | 90 | 3 | 7.5 | 1 | 2.5 | | | |
| 35 | 87.5 | 4 | 10 | 1 | 2.5 | 35 | 87.5 | 4 | 10 | 1 | 2.5 | 35 | 87.5 | 4 | 10 | 1 | 2.5 | | | |
| 53 | 86.8 | 4 | 10.5 | 1 | 2.6 | 33 | 86.8 | 3 | 7.9 | 2 | 5.2 | 33 | 86.8 | 4 | 10.5 | 1 | 2.6 | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 373 | 83.2 | 60 | 13.3 | 13 | 3.5 | 282 | 86.5 | 33 | 10.1 | 11 | 3.4 | 325 | 86.4 | 36 | 9.6 | 15 | 4.0 | | | |



Scanned with CamScanner

| TT | Lớp (nhóm) | Tổng số trẻ được đánh giá | ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRI | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phát triển thể chất | | | | | | Phát triển TCXH | | | | | | Phát triển ngôn ng | | | |
| | | | Đạt | | Cần cố gắng | | Chưa đạt | | Đạt | | Cần cố gắng | | Chưa đạt | | Đạt | | Cần cố gắng | | Chưa đạt | |
| | | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| 1 | NTA | 32 | 30 | 93.8 | 2 | 6.2 | | | 30 | 94.4 | 4 | 5.6 | | | 30 | 93.8 | 2 | 6.3 | | |
| 2 | NTB | 18 | 17 | 94.4 | 1 | 5.6 | | | 17 | 93.8 | 2 | 6.2 | | | 16 | 88.9 | 2 | 11.1 | | |
| 3 | NTC | 21 | 20 | 95.2 | 1 | 4.8 | | | 19 | 90.5 | 1 | 5.6 | | | 19 | 90.5 | 2 | 9.5 | | |
| 4 | 3TA | 35 | 34 | 97.1 | 1 | 2.9 | | | 33 | 94.3 | 2 | 5.7 | | | 34 | 97.1 | 1 | 2.9 | | |
| 5 | 3TB | 34 | 33 | 97.1 | 1 | 2.9 | | | 31 | 91.2 | 3 | 8.8 | | | 32 | 94.1 | 2 | 5.9 | | |
| 6 | 3TC | 18 | 18 | 100 | 0 | 0 | | | 17 | 94.4 | 1 | 5.6 | | | 17 | 94.4 | 1 | 5.6 | | |
| 7 | 3TD | 20 | 19 | 95 | 1 | 5.0 | | | 18 | 90.0 | 2 | 10.0 | | | 18 | 90.0 | 2 | 10 | | |
| 8 | 4TA | 33 | 33 | 100 | | | | | 32 | 97 | 1 | 3.0 | | | 33 | 100 | | | | |
| 9 | 4TB | 35 | 35 | 100 | | | | | 34 | 97.1 | 1 | 2.9 | | | 34 | 97.1 | 1 | 2.9 | | |
| 10 | 4TC | 17 | 16 | 94.1 | 1 | 5.9 | | | 16 | 94.1 | 1 | 5.9 | | | 16 | 94.1 | 1 | 5.9 | | |
| 11 | 4TD | 22 | 22 | 100 | | | | | 21 | 95.5 | 1 | 4.5 | | | 22 | 100 | | | | |
| 12 | 5TA | 41 | 40 | 97.6 | 1 | 2.4 | | | 40 | 97.6 | 1 | 2.4 | | | 40 | 97.6 | 1 | 2.4 | | |
| 13 | 5TB | 40 | 40 | 100 | | | | | 39 | 97.5 | 1 | 2.5 | | | 39 | 97.5 | 1 | 2.5 | | |
| 14 | 5TC | 39 | 39 | 100 | | | | | 39 | 100 | | | | | 38 | 97.4 | 1 | 2.6 | | |
| | | 405 | 398 | 98.3 | 7 | 1.7 | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | 387 | 95.6 | 18 | 4.4 | | | 389 | 96 | 16 | 4 | | |
| So sánh với kết quả đánh giá chất lượng giáo dục lần 1 | - Ổn định | | 325 | 86.4 | 38 | 10.1 | 13 | 3.5 | 328 | 87.2 | 34 | 9.0 | 14 | 3.7 | 324 | 86.2 | 38 | 10.1 | 14 | 3.7 |
| | - Tăng | | 73 | 11.9 | | | | | 5.9 | 8.4 | | | | | 65 | 9.8 | | | | |
| | - Giảm | | | | 31 | 8.4 | 13 | 3.5 | | | 16 | 9.6 | 14 | 3.7 | | | 22 | 6.1 | 14 | 3.7 |



Scanned with CamScanner

## ÁO DỤC TRẺ: lần 2

| JA TRẺ: TỔNG SỐ/TỶ LỆ % | | | | | | | | | | | | | | | | | Các hoạt động khác (Tỷ lệ % trẻ đạt yêu cầu) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phát triển nhận thức | | | | | | Phát triển thẩm mỹ | | | | | | Đánh giá chung | | | | | | | |
| Đạt | | Cần cố gắng | | Chưa đạt | | Đạt | | Cần cố gắng | | Chưa đạt | | Đạt | | Cần cố gắng | | Chưa đạt | | Hoạt động vui chơi | Hoạt động lao động | Hoạt động lễ hội |
| | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | | | |
| 0 | 93.8 | 2 | 6.2 | | | | | | | | | 30 | 93.8 | 2 | 6.2 | | | 95 | 80 | 95 |
| | 88.9 | 2 | 11.1 | | | | | | | | | 16 | 88.9 | 2 | 11.1 | | | 95 | 91 | 95 |
| 0 | 95.2 | 1 | 4.8 | | | | | | | | | 20 | 95.2 | 1 | 4.8 | | | 95 | 90 | 99 |
| | 94.1 | 1 | 2.9 | | | 33 | 94.3 | 2 | 5.7 | | | 33 | 94.3 | 2 | 5.7 | | | 96 | 97 | 100 |
| | 91.2 | 3 | 8.8 | | | 33 | 97.1 | 1 | 2.9 | | | 32 | 94.1 | 2 | 5.9 | | | 96 | 97 | 100 |
| | 94.9 | 1 | 5.1 | | | 17 | 94.4 | 1 | 5.6 | | | 17 | 94.9 | 1 | 5.1 | | | 96 | 97 | 100 |
| | 90 | 2 | 10 | | | 19 | 95 | 1 | 5.0 | | | 19 | 95.0 | 1 | 5.0 | | | 96 | 97 | 100 |
| 2 | 97 | 1 | 3.0 | | | 32 | 97 | 1 | 3.0 | | | 32 | 98.2 | 1 | 3 | | | 96 | 97 | 100 |
| | 97.1 | 1 | 2.9 | | | 34 | 97.1 | 1 | 2.9 | | | 34 | 97.5 | 1 | 2.9 | | | 96 | 97 | 100 |
| | 94.1 | 1 | 5.9 | | | 16 | 94.1 | 1 | 5.9 | | | 16 | 94.1 | 1 | 5.9 | | | 96 | 100 | 100 |
| 1 | 95.5 | 1 | 4.5 | | | 21 | 95.5 | 1 | 4.5 | | | 21 | 95.5 | 1 | 4.5 | | | 96 | 100 | 100 |
| 3 | 95.1 | 2 | 4.9 | | | 40 | 97.6 | 1 | 2.4 | | | 40 | 97.6 | 1 | 2.4 | | | 97 | 100 | 100 |
| 3 | 97.5 | 1 | 2.5 | | | 40 | 100 | | | | | 40 | 100 | | | | | 97 | 100 | 100 |
| 5 | 100 | | | | | 38 | 97.4 | 1 | 2.6 | | | 38 | 97.4 | 1 | 2.6 | | | 97 | 100 | 100 |
| 5 | 95.1 | 20 | 9.9 | | | 323 | 98.7 | 11 | 3.3 | | | 388 | 95.8 | 17 | 4.2 | 0 | | | | |
| 3 | 82 | 50 | 13.3 | 13 | 3.5 | 282 | 86.5 | 33 | 10.1 | 11 | 3.4 | 325 | 86.4 | 36 | 9.6 | 15 | 4.0 | | | |
| 2 | 118 | | | | | 91 | 96 | | | | | 61 | 89 | | | | | | | |
| | | 50 | 8.4 | 13 | 3.5 | | | 22 | 6.8 | 11 | 3.4 | | | 17 | 4.9 | 15 | 4.0 | | | |



Scanned with CamScanner

## 5. THEO DÕI CHẤT LƯỢNG NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG

| Tháng | Độ tuổi | Protit | | Lipit | | Gluxit | Calo | Đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ĐV | TV | ĐV | TV | | | |
| 8 | NT | 11.4 | 7.8 | 10.8 | 6.8 | 70.1 | 559.2 | Chưa đạt |
| | MG | 12.6 | 7.6 | 13.6 | 5.8 | 74 | 590.7 | |
| 9 | NT | 12.3 | 8.0 | 13.7 | 7.2 | 77.2 | 611.3 | Đạt |
| | MG | 12.0 | 9.4 | 13.5 | 5.9 | 87.9 | 698.9 | |
| 10 | NT | 13.5 | 7.8 | 13.5 | 6.6 | 75.5 | 619.1 | Đạt |
| | MG | 13.3 | 9.6 | 13.2 | 6.0 | 92.6 | 683.3 | |
| 11 | NT | 12.1 | 7.4 | 14.3 | 6.1 | 76.8 | 629.5 | Đạt |
| | MG | 11.9 | 9.4 | 12.3 | 5.6 | 95.7 | 672.8 | |
| 12 | NT | 11.9 | 7.7 | 13.8 | 6.4 | 77.1 | 631.8 | Đạt |
| | MG | 11.9 | 9.4 | 11.6 | 5.6 | 94.0 | 673.5 | |
| 1 | NT | 12.0 | 7.8 | 13.8 | 7.0 | 79.3 | 637.6 | Đạt |
| | MG | 11.9 | 9.6 | 11.9 | 6.1 | 95.7 | 677.0 | |
| 2 | NT | | | | | | | |
| | MG | | | | | | | |
| 3 | NT | | | | | | | |
| | MG | | | | | | | |
| 4 | NT | | | | | | | |
| | MG | | | | | | | |
| 5 | NT | | | | | | | |
| | MG | | | | | | | |
| 6 | NT | | | | | | | |
| | MG | | | | | | | |
| 7 | NT | | | | | | | |
| | MG | | | | | | | |
| Trung bình cả năm học | NT | | | | | | | |
| | MG | | | | | | | |



Scanned with CamScanner

# PHẦN IV

## TỔNG HỢP THU - CHI



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TỔNG HỢP CÁC NGUỒN THU - CHI

| Tháng | Nội dung (tên quỹ) | Tồn đầu | Thu | Chi | Tồn cuối |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | I. Ngân sách | 1.675.943.972 | 79.291.000 | 310.501.421 | 1.444.733.551 |
| | II. Tiền gửi tại Kb | 168.303.449 | 20.285 | 38.557.862 | 109.765.872 |
| | 1. Học phí | 138.459.682 | | 36.686.592 | 101.768.090 |
| | 2. Học thêm + Tsực tsúa | 21.266.863 | 0 | 20.603.120 | 663.743 |
| | 3. Tiền gas | 1.268.150 | | 1.268.150 | |
| | 4. Tiền chăm sóc SKBD | 7.209.909 | | | 7.209.909 |
| | 5. Tiền lãi | 103.845 | 20.285 | | 124.130 |
| | III. Tiền gửi tại ngân hàng | 34.800.948 | 131.086.300 | 116.315.830 | 49.571.422 |
| | 1. Tiền TK | 500.997 | 7.800 | 22.000 | 486.297 |
| | 2. Học thêm + Tsực tsúa | 25.500.120 | 112.709.000 | 96.234.100 | 42.970.020 |
| | 3. Tiền gas | 4.662.305 | 9.612.000 | 8.031.730 | 6.242.575 |
| | 4. Hỗ trợ DDBT + Đc học liệu | 4.220.480 | 8.763.000 | 12.028.000 | 955.480 |
| | 5. HT lương cô nuôi | (82.950) | - | - | (82.950) |
| | **Tổng** | 1.879.048.376 | 210.397.585 | 485.375.117 | 1.604.070.843 |
| 9 | I. Ngân sách | 1.444.733.551 | | 367.711.579 | 1.077.021.972 |
| | II. Tiền gửi tại Kb | 109.765.872 | 75.787.297 | 14.977.293 | 170.575.876 |
| | 1. Học phí | 101.768.090 | 75.787.297 | 7.119.912 | 170.419.178 |
| | 2. Học thêm + Tsực tsúa | 663.743 | - | 663.743 | 0 |
| | 3. Tiền chăm sóc SKBD | 7.209.909 | - | 7.163.644 | 46.265 |
| | 4. Tiền lãi | 124.130 | 16.297 | 30.000 | 110.427 |
| | III. Tiền gửi tại NH | 49.571.422 | 983.100 | 20.340.780 | 30.213.742 |
| | 1. Tiền TK | 486.297 | 7.100 | 22.000 | 471.397 |
| | 2. Học thêm + Tsực tsúa | 41.970.020 | - | 14.718.800 | 27.251.220 |
| | 3. Tiền gas | 6.242.575 | 488.000 | 5.599.980 | 1.130.595 |
| | 4. HT DDBT + Đc học liệu | 955.480 | 488.000 | - | 1.443.480 |
| | 5. HT lương cô nuôi | (-82.950) | - | - | (-82.950) |
| | **Tổng** | 1.609.070.848 | 76.770.397 | 403.029.658 | 1.277.811.587 |



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TỔNG HỢP CÁC NGUỒN THU - CHI

| Tháng | Nội dung (tên quỹ) | Tồn đầu | Thu | Chi | Tồn cuối |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | I Ngân sách | 1.077.021.972 | - | 285.114.653 | 791.907.319 |
| | II TG tại kb | 170.575.870 | 5.245 | 20.000 | 170.561.115 |
| | 1. Học phí | 170.419.178 | - | - | 170.419.178 |
| | 2. Học thêm + thực thu | 0 | - | - | - |
| | 3. Tiền chăm sóc SKBD | 46.265 | - | - | 46.265 |
| | 4. Tiền lãi | 110.427 | 5.245 | 20.000 | 95.672 |
| | III Tiền gửi tại NH | 30.218.742 | 512.786.280 | 190.135.283 | 352.864.739 |
| | 1. tiền TK | 471.397 | 59.400 | 22.000 | 508.797 |
| | 2. Học thêm + thực thu (NGHC) | 27.251.220 | 162.476.880 | 94.555.180 | 95.172.920 |
| | 3. Tiền gas | 1.130.595 | 18.429.500 | 5.699.970 | 13.860.125 |
| | 4. HT DD BT + DC Học liệu | 1.443.480 | 61.720.000 | - | 63.163.480 |
| | 5. HT chi lương cô nuôi | (- 82.950) | 18.711.000 | - | 18.628.050 |
| | 6. Tiền ăn của trẻ | | 251.389.500 | 89.858.133 | 161.531.367 |
| | Tổng | 1.277.811.587 | 512.791.525 | 475.269.936 | 1.315.333.173 |
| 11 | I Ngân sách | 791.907.319 | 410.000.000 | 421.583.508 | 780.323.811 |
| | II TG tại kb | 170.561.115 | 104 | | 170.561.219 |
| | 1. Học phí | 170.419.178 | - | - | 170.419.278 |
| | 2. Học thêm + ngoài giờ HC | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | 3. Tiền chăm sóc SKBD | 46.265 | 0 | - | 46.265 |
| | 4. Tiền lãi | 95.672 | 104 | - | 95.776 |
| | III TG tại ngân hàng | 352.864.739 | 410.588.300 | 343.649.805 | 419.803.234 |
| | 1. Tiền tại Kbạc | 508.797 | 162.300 | 292.600 | 378.497 |
| | 2. Học thêm + ngoài giờ HC | 95.172.920 | 122.420.000 | 77.828.800 | 139.764.120 |
| | 3. Tiền gas | 13.860.125 | 15.646.500 | 9.799.965 | 19.706.660 |
| | 4. HT DD bán trú | 63.163.480 | 31.160.000 | 41.238.000 | 53.085.480 |
| | 5. Hỗ trợ lương cô nuôi | 18.628.050 | 38.736.000 | 27.683.290 | 29.680.660 |
| | 6. Tiền ăn của trẻ | 161.531.367 | 202.463.500 | 186.807.050 | 177.187.817 |
| | Tổng | 1.315.333.173 | 820.588.404 | 765.233.313 | 1.370.688.264 |



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TỔNG HỢP CÁC NGUỒN THU - CHI

| Tháng | Nội dung (tên quỹ) | Tồn đầu | Thu | Chi | Tồn cuối |
|---|---|---|---|---|---|
| 12 | I Ngân sách | 780.323.811 | 418.914.376 | 732.742.389 | 466.495.798 |
| | II. Tiền gửi tại Kb | 170.561.219 | 1.986.593 | - | 172.547.812 |
| | 1. Học phí | 110.419.178 | 1.986.593 | - | 112.405.678 |
| | 2. Tiền chăm sóc SKBĐ | 46.265 | - | - | 46.265 |
| | 3. Tiền lãi | 95.776 | 93 | - | 95.869 |
| | III Tiền gửi tại Ngân hàng | 418.803.234 | 298.212.450 | - | 375.245.184 |
| | 1. Tiền tài khoản | 378.497 | 181.400 | 292.600 | 267.297 |
| | 2. Học thêm + ngoài giờ HC | 139.764.120 | 90.242.000 | 104.474.070 | 125.532.050 |
| | 3. Tiền gas | 19.706.660 | 11.775.000 | 13.899.960 | 17.581.700 |
| | 4. Hỗ trợ đồ dùng bán trú | 53.085.480 | - | 21.811.000 | 31.274.480 |
| | 5. Hỗ trợ lương cô nuôi | 29.680.660 | 29.358.000 | 28.531.720 | 30.506.940 |
| | 6. Tiền ăn của trẻ | 177.187.817 | 166.656.000 | 173.761.100 | 170.082.717 |
| | | / | / | | / |
| | **Tổng** | 1.370.688.264 | 719.113.969 | 1.075.513.439 | 1.014.288.794 |
| 1 | I Ngân sách năm 2023 | 0 | 3.363.805.000 | 185.902.645 | 3.177.902.355 |
| | II Ngân sách năm 2022 | 466.520.798 | - | 466.520.798 | - |
| | III Tiền gửi tại Kb | 172.547.812 | 118.769.597 | - | 291.317.409 |
| | 1) Học phí | 112.405.678 | 118.769.597 | - | 231.175.278 |
| | 2. Tiền chăm sóc SKBĐ | 46.265 | - | - | 46.265 |
| | 3. Tiền lãi | 95.869 | 97 | - | 95.966 |
| | IV Tiền gửi tại NH | 375.245.184 | 219.217.900 | 371.401.027 | 223.112.057 |
| | 1. Tiền tài khoản | 267.297 | 111.900 | 22.000 | 357.197 |
| | 2. Học thêm + ngoài giờ HC | 125.532.050 | 92.250.000 | 182.087.460 | 35.694.590 |
| | 3. Tiền gas | 17.581.700 | 6.599.500 | 11.599.920 | 12.581.280 |
| | 4. Hỗ trợ đồ dùng bán trú | 31.274.480 | 1.080.000 | - | 32.354.480 |
| | 5. Hỗ trợ lương cô nuôi | 30.506.940 | 29.043.000 | 51.806.247 | 7.743.693 |
| | 6. Tiền ăn của trẻ | 170.082.717 | 90.183.500 | 125.885.400 | 134.380.817 |
| | | / | / | / | |
| | **Tổng** | 895.290.294 | 3781.842.497 | 1.023.824.470 | 3.692331.821 |



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TỔNG HỢP CÁC NGUỒN THU - CHI

| Tháng | Nội dung (tên quỹ) | Tồn đầu | Thu | Chi | Tồn cuối |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | I Ngân sách | 3.177.902.355 | - | 299.885.414 | 2.878.016.941 |
| | II Tiền gửi KB | 291.311.409 | 97 | - | 291.317.506 |
| | 1. Học phí | 291.175.178 | - | - | 291.175.178 |
| | 2. Tiền chăm sóc SKBĐ | 46.265 | - | - | 46.265 |
| | 3. Tiền lãi | 95.966 | 97 | - | 96.063 |
| | III Tiền gửi NH | 233.112.057 | 261.177.100 | 107.958.045 | 376.331.112 |
| | 1. Học thêm + ngoài giờ HC | 35.699.590 | 69.240.000 | - | 104.934.590 |
| | 2. Tiền tài khoản | 357.197 | 109.600 | 22.000 | 444.797 |
| | 3. Tiền gas | 12.581.280 | 11.202.500 | 8.699.940 | 15.083.840 |
| | 4. Hỗ trợ đồ dùng VS bán trú | 32.354.480 | 5.600.000 | - | 37.954.480 |
| | 5. Hỗ trợ chi lương cô nuôi | 7.743.693 | 21.966.000 | 5.322.156 | 24.387.537 |
| | 6. Tiền ăn của trẻ | 134.380.817 | 53.059.000 | 93.913.949 | 193.525.868 |
| | Tổng | 3.692.331.821 | 261.177.197 | 407.843.459 | 3545.665.559 |
| 3 4 | I Ngân sách | 2.878.016.941 | - | 297.598.045 | 2.580.418.896 |
| | II Tiền gửi KB | 291.317.506 | 10.091.035 | - | 301.408.628 |
| | 1. Học phí | 291.175.178 | - | - | 291.175.178 |
| | 2. Tiền chăm sóc SKBĐ | 46.265 | 10.991.035 | - | 10.137.300 |
| | 3. Tiền lãi | 96.063 | 87 | - | 96.150 |
| | III Tiền gửi NH | 376.331.112 | 327.918.500 | 265.273.007 | 438.976.605 |
| | 1. Tài khoản | 494.797 | 184.500 | 22.000 | 607.297 |
| | 2. Học thêm + ngoài giờ HC | 104.934.590 | 93.310.000 | 77.472.520 | 120.772.070 |
| | 3. Tiền gas | 15.083.840 | 13.183.500 | 12.399.840 | 15.867.500 |
| | 4. Hỗ trợ ĐD VS bán trú | 37.954.480 | 3.960.000 | - | 41.914.480 |
| | 5. Hỗ trợ chi lương cô nuôi | 24.387.537 | 36.217.000 | 23.905.377 | 36.699.160 |
| | 6. Tiền ăn của trẻ | 193.525.868 | 181.063.500 | 151.473.270 | 223.116.098 |
| | Tổng | 3.545.665.559 | 338.009.622 | 562.871.052 | 3320.804.129 |



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TỔNG HỢP CÁC NGUỒN THU - CHI

| Tháng | Nội dung (tên quỹ) | Tồn đầu | Thu | Chi | Tồn cuối |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | I. Ngân sách | 2.580.418.896 | 119.055.000 | 393.284.149 | 2.306.189.747 |
| | II. Tiền gửi kb | 301.408.628 | 4.963 | 6.000.000 | 295.413.591 |
| | 1. Học phí | 291.175.178 | | | 291.175.178 |
| | 2. Tiền chăm sóc SKBĐ | 10.137.300 | | 6.000.000 | 4.137.300 |
| | 3. Tiền lãi kb | 96.150 | 4.963 | | 101.113 |
| | III. Tiền gửi NH | 438.976.605 | 282.251.500 | 321.713.994 | 399.514.111 |
| | 1. Tài khoản | 692.797 | 106.500 | 22.000 | 692.797 |
| | 2. Học thêm + ngoài giờ HC | 120.772.010 | 90.190.000 | 82.360.400 | 128.611.670 |
| | 3. Tiền ăn chi gas | 15.867.500 | 10.623.000 | 12.010.880 | 14.479.620 |
| | 4. HT ĐD bán trú | 41.914.480 | 1.080.000 | 32.153.000 | 10.841.480 |
| | 5. HT chi lương CN | 36.693.160 | 35.181.000 | 35.574.000 | 36.306.160 |
| | 6. Tiền ăn chi TP | 228.116.098 | 145.040.000 | 159.603.714 | 208.582.384 |
| | Tổng | 3.320.804.129 | 401.311.463 | 720.998.143 | 3.001.117.449 |
| 5 | I. Ngân sách | 2.306.189.747 | | 256.126.158 | 2.050.063.589 |
| | II. Tiền gửi kb | 295.413.591 | 4.047 | 10.000 | 295.407.638 |
| | 1. Học phí | 291.175.178 | - | - | 291.175.178 |
| | 2. Tiền chăm sóc SKBĐ | 4.137.300 | - | - | 4.137.300 |
| | 3. Tiền lãi kb | 101.113 | 4.047 | 10.000 | 95.160 |
| | III. Tiền gửi NH | 399.514.111 | 403.894.200 | 280.245.345 | 523.122.966 |
| | 1. Tài khoản | 692.797 | 106.200 | 22.000 | 776.997 |
| | 2. Học thêm + ngoài giờ HC | 128.611.670 | 184.319.866 | 85.343.000 | 227.587.336 |
| | 3. Tiền ăn chi gas | 14.479.620 | 9.128.000 | 9.810.965 | 13.796.655 |
| | 4. HT ĐD bán trú | 10.841.480 | 80.000 | | 10.921.480 |
| | 5. HT chi lương CN | 36.306.160 | 79.931.000 | 35.089.880 | 76.147.280 |
| | 6. Tiền ăn Chi TP | 208.582.384 | 135.279.334 | 149.968.500 | 193.893.218 |
| | Tổng | 3001.117.449 | 403.898.247 | 536.371.503 | 2868.594.193 |



Scanned with CamScanner

# THEO DÕI TỔNG HỢP CÁC NGUỒN THU - CHI

| Tháng | Nội dung (tên quỹ) | Tồn đầu | Thu | Chi | Tồn cuối |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | I. Ngân sách | 2.050.063.389 | 151 464 643 | 480 589 670 | 1.720 938 562 |
| | II Tiền gửi, kb | 295.407.638 | 197 018 551 | 249 903 915 | 192.522 274 |
| | 1. Học phí | 291 475 178 | 197 018 551 | 249 903 915 | 188 288 013 |
| | 2. Tiền chăm sóc SKBĐ | 4 137 300 | - | - | 4.137.300 |
| | 3. Tiền lãi kb | 95. 160 | 1.801 | - | 96. 961 |
| | III Tiền gửi. NH | 523 122. 966 | 190.531 200 | 412 890 159 | 201 264 012 |
| | 1 Tài khoản | 776 997 | 103 700 | 28. 600 | 858 097 |
| | 2. Học thêm + ngoài giờ HC | 224. 587 336 | 105. 80. 00 | 169 149 762 | 164 237 574 |
| | 3. Tiền ăn chi gas. | 13.796 655 | 5.190.000 | 11. 199 960 | 7.786 695 |
| | 4. HT BD bán Trú | 1.9 321 480 | 3. 636. 00 | 10. 402. 00 | 4. 155. 480 |
| | 5. HT chi lương CN | 76 147 280 | 350 000 | 73 489 332 | 3.007.948 |
| | 6. Tiền ăn chi TP | 193 893 218 | 69 685 500 | 148 120 500 | 115 458 218 |
| | 7. Tiền tìm nhão pH | - | 5.700.00 | | 5.700. 000 |
| | Tổng | 2.868.594.193 | 489 014. 394 | 1.142 883 739 | 2.214 724 848 |
| 7 | I. Ngân sách | 1.720 938 562 | | 252 249 791 | 1.468 188 771 |
| | II Tiền gửi, kb | 192 522 274 | 1.740 | - | 192 524 014 |
| | 1. Học phí | 188 288 013 | - | - | 188 288 013 |
| | 2. Tiền chăm sóc SKBĐ | 4 137 300 | - | - | 4.137.300 |
| | 3. Tiền lãi, kb | 96. 961 | 1.740 | - | 98. 701 |
| | III Tiền gửi NH | 301 264 012 | 194 321 000 | 130 993 810 | 364 591 202 |
| | 1. Tài khoản | 858 097 | 72.000 | 22000 | 908. 097 |
| | 2. Học thêm + ngoài giờ HC | 164 237 574 | 110 675 000 | 20 755. 000 | 254 217 574 |
| | 3. Tiền ăn chi gas | 7.786 695 | 5.401 500 | 6.233.910 | 6.954 285 |
| | 4 HT BD bán Trú | 4. 155. 480 | 4. 301. 000 | 3.957. 000 | 4.499. 480 |
| | 5. HT chi lương CN | 3.007 948 | - | 3.007.000 | 948 |
| | 6. Tiền ăn chi TP | 115. 458 218 | 73 871. 500 | 91 318 900 | 98 010 818 |
| | 7. Tiền tìm nhão pH | 5. 700. 000 | - | 5. 700. 000 | - |
| | Tổng | 2.214 724 848 | 194 322. 740 | 383 243 601 | 2.205 803 987 |



Scanned with CamScanner